

Số 779 + 780

Ngày 18 tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NỘI VỤ

- | | | |
|-------------|--|---|
| 19-9-2022 - | Thông tư số 8/2022/TT-BNV sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2019/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ. | 3 |
|-------------|--|---|

ỦY BAN DÂN TỘC

- | | | |
|--------------|---|----|
| 01-10-2022 - | Thông tư số 03/2022/TT-UBDT quy định trình tự, thủ tục, soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc. | 14 |
|--------------|---|----|

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**CHÍNH PHỦ**

- 06-10-2022 - Nghị quyết số 131/NQ-CP về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp. 48

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG

- 06-10-2022 - Văn bản hợp nhất số 10/VBHN-BCT hợp nhất Thông tư quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện. 66

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

- 05-10-2022 - Văn bản hợp nhất số 58/VBHN-BGTVT hợp nhất Nghị định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải. 84

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ NỘI VỤ****BỘ NỘI VỤ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8/2022/TT-BNV

Hà Nội, ngày 19 tháng 9 năm 2022

THÔNG TƯ**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2019/TT-BNV
ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tặng
Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ**

Căn cứ Nghị định số 63/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ khoản 1 Điều 37 Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2019/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2019/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm c, điểm d, khoản 1 Điều 6 như sau:

“a) Kỷ niệm chương “Vi sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước”:

Cán bộ, công chức, viên chức và người lao động công tác trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Bộ Nội vụ, gồm: Các Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, Văn phòng Ban cán sự đảng Bộ, Cơ quan chuyên trách Đảng ủy Bộ, Văn phòng Công đoàn Bộ, Văn phòng Đoàn Thanh niên Bộ, Viện Khoa học Tổ chức nhà nước, Tạp chí Tổ chức nhà nước, Trung tâm Thông tin.

Công chức, viên chức làm công tác tổ chức cán bộ tại các đơn vị trực thuộc Bộ Nội vụ, gồm: Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước, Ban Thi đua - Khen thưởng Trung ương, Ban Tôn giáo Chính phủ, Học viện Hành chính Quốc gia.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác tổ chức cán bộ tại các bộ, ban, ngành, các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; các tổng công ty, tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

Công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác tổ chức cán bộ tại các sở, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh và các đơn cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Công chức, người lao động công tác trong lĩnh vực Tổ chức nhà nước tại Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công chức công tác trong lĩnh vực Tổ chức nhà nước thuộc Phòng Nội vụ các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương.

Cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác tổ chức cán bộ tại Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh.”

“c) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo”:

Công chức, viên chức, người lao động công tác tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Ban Tôn giáo Chính phủ.

Công chức, người lao động công tác tại các ban, phòng Tôn giáo thuộc Sở Nội vụ hoặc trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Công chức chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo tại các Phòng Nội vụ hoặc phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Cán bộ, công chức kiêm nhiệm công tác tín ngưỡng, tôn giáo tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

Cán bộ, công chức, người lao động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác tín ngưỡng, tôn giáo tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

Cá nhân tham gia các Tổ công tác tín ngưỡng, tôn giáo các cấp được tính vào thời gian kiêm nhiệm làm công tác tín ngưỡng, tôn giáo.”

“d) Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ”:

Công chức, viên chức, người lao động công tác tại các đơn vị thuộc và trực thuộc Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước.

Công chức, viên chức, người lao động công tác tại Chi cục Văn thư - Lưu trữ hoặc Phòng tham mưu giúp Sở Nội vụ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ và tại các Trung tâm Lưu trữ lịch sử của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Công chức làm công tác tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về văn thư, lưu trữ cấp huyện.

Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm công tác văn thư, lưu trữ trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp; các tổng công ty, tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 6 như sau:

“2. Lãnh đạo Đảng, Nhà nước; lãnh đạo các bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; lãnh đạo các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; lãnh đạo các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; lãnh đạo các cục, tổng cục thuộc bộ, ngành; lãnh đạo các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; lãnh đạo tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh; lãnh đạo các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương có công lao đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển chung của Bộ Nội vụ hoặc một trong các ngành, lĩnh vực: Tổ chức nhà nước; Thi đua, khen thưởng; Tín ngưỡng, Tôn giáo; Văn thư, Lưu trữ.”

3. Bổ sung khoản 4, khoản 5 Điều 6 như sau:

“4. Công dân có công lao đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển chung của Bộ Nội vụ hoặc một trong các ngành, lĩnh vực: Tổ chức nhà nước; Thi đua, khen thưởng; Tín ngưỡng, Tôn giáo; Văn thư, Lưu trữ.

5. Các trường hợp khác theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Tiêu chuẩn và điều kiện xét tặng Kỷ niệm chương

1. Đối với các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 6:

a) Hoạt động chuyên trách từ đủ 15 năm trở lên hoặc hoạt động kiêm nhiệm từ đủ 20 năm trở lên, hoàn thành tốt nhiệm vụ hàng năm. Trường hợp được cử đi học tập hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự thì thời gian đi học, thực hiện nghĩa vụ quân sự được tính là thời gian công tác để xét tặng Kỷ niệm chương. Trường hợp cá nhân không công tác liên tục thì thời gian xét tặng Kỷ niệm chương được cộng dồn thời gian thực tế cá nhân công tác trong ngành Nội vụ.

b) Trường hợp cá nhân hoạt động chuyên trách hoặc kiêm nhiệm không liên tục thì quy đổi theo thời điểm trình hồ sơ như sau: 01 năm hoạt động kiêm nhiệm được quy đổi bằng 09 tháng hoạt động chuyên trách.

c) Đối với các cá nhân có quá trình công tác trong các ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ, nếu thời gian công tác của mỗi ngành, lĩnh vực không đủ thời gian để xét tặng Kỷ niệm chương về từng ngành, lĩnh vực thì tổng thời gian công tác trong các ngành, lĩnh vực của cá nhân đó được tính để xét tặng Kỷ niệm chương và được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương về ngành, lĩnh vực hiện đang công tác (hoặc trước khi nghỉ hưu).

2. Đối với các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 6:

a) Lãnh đạo Đảng, Nhà nước có công lao đóng góp trong quá trình xây dựng và phát triển của Bộ Nội vụ.

b) Lãnh đạo bộ, ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Bí thư, Phó Bí thư tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc trung ương; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; lãnh đạo các tổng công ty, các tập đoàn kinh tế do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập; lãnh đạo Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Có thời gian giữ chức vụ từ đủ 05 năm trở lên.

c) Lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh và lãnh đạo các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc, Phó Giám đốc sở, ban, ngành và tương đương; Bí thư, Phó Bí thư huyện ủy, quận ủy, thị ủy, thành ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp

huyện: Có thời gian giữ chức vụ từ đủ 10 năm trở lên phụ trách 01 trong 04 lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

d) Lãnh đạo hoặc thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng trung ương: Kiêm nhiệm từ đủ 05 năm trở lên; lãnh đạo hoặc thành viên Hội đồng Thi đua, khen thưởng cấp bộ, cấp tỉnh: Kiêm nhiệm từ đủ 10 năm trở lên.

đ) Thời gian giữ chức vụ được tính để xét tặng Kỷ niệm chương được cộng dồn nếu cá nhân không phụ trách liên tục các ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

3. Đối với các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 6:

Có thành tích xuất sắc trong việc củng cố quan hệ hợp tác quốc tế, đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và phát triển của ngành hoặc lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

4. Đối với các cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 4 Điều 6:

Cá nhân có sáng kiến, giải pháp, công trình khoa học được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận, có giá trị thực tiễn, đóng góp thiết thực, hiệu quả cho sự phát triển của ngành Nội vụ; cá nhân hiến tặng tài liệu cho các Trung tâm Lưu trữ Quốc gia; cá nhân có giúp đỡ, ủng hộ về tài chính hoặc vật chất cho sự phát triển của Bộ Nội vụ hoặc một trong các lĩnh vực: Tổ chức nhà nước; Thi đua, khen thưởng; Tín ngưỡng, Tôn giáo; Văn thư, Lưu trữ.”

5. Sửa đổi khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 11 như sau:

“1. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước”:

Cơ quan làm công tác tổ chức cán bộ tại các bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của các nhân thuộc thẩm quyền quản lý, do cơ quan, đơn vị nơi cá nhân trực tiếp công tác trình, lập hồ sơ đối với các cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, báo cáo cơ quan quản lý xem xét và gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 30/6 hàng năm.”

“3. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo”:

a) Cơ quan làm công tác thi đua, khen thưởng của các bộ, ban, ngành, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương; Ban Tôn giáo Chính phủ; Sở Nội

vụ hoặc cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của các nhân thuộc thẩm quyền quản lý, do cơ quan, đơn vị nơi cá nhân trực tiếp công tác trình, lập hồ sơ đối với các cá nhân đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định, báo cáo cơ quan quản lý xem xét và gửi về Ban Tôn giáo Chính phủ trước ngày 30/4 hàng năm;

b) Ban Tôn giáo Chính phủ tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 30/5 hàng năm.”

“4. Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ”:

a) Văn phòng các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ; Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước; Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng các tổ chức chính trị - xã hội; Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước tiếp nhận hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương của các cá nhân thuộc thẩm quyền quản lý và các cơ quan tổ chức theo ngành dọc, kiểm tra, đối chiếu với tiêu chuẩn quy định, lập hồ sơ các cá nhân đủ tiêu chuẩn báo cáo cơ quan quản lý xem xét và gửi về Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước trước ngày 30/8 hàng năm.

b) Cục Văn thư và Lưu trữ nhà nước tổng hợp, thẩm định hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương, gửi về Bộ Nội vụ trước ngày 30/10 hàng năm.”

6. Chuyển khoản 2 Điều 13 vào khoản 5 Điều 11 như sau:

“5. Văn phòng Bộ Nội vụ tiếp nhận, thẩm định hồ sơ đề nghị của các đơn vị, báo cáo Thường trực Hội đồng Thi đua, khen thưởng Bộ Nội vụ xem xét, trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khen thưởng đầy đủ, đúng quy định của các đơn vị”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

“Điều 12. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương gồm:

a) Tờ trình đề nghị của đơn vị (theo mẫu tại Phụ lục I);

b) Danh sách đề nghị tặng Kỷ niệm chương (theo mẫu tại Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV);

c) Bản khai thành tích và quá trình công tác đối với cá nhân trong ngành (theo mẫu tại Phụ lục V);

d) Những trường hợp thuộc diện ưu tiên xét tặng được quy định tại Khoản 1, Điều 10 Thông tư này kèm theo bản sao Quyết định khen thưởng hoặc Bằng công nhận.

2. Số lượng hồ sơ gửi về Bộ Nội vụ:

a) Đối với Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp ngành Tổ chức nhà nước”: 01 bộ.

b) Đối với Hồ sơ đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương “Vì sự nghiệp Thi đua, Khen thưởng”, “Vì sự nghiệp Quản lý nhà nước về Tín ngưỡng, Tôn giáo”, “Vì sự nghiệp Văn thư, Lưu trữ”: 02 bộ.

3. Hồ sơ đề nghị khen thưởng gửi về Bộ Nội vụ, đồng thời gửi kèm hồ sơ điện tử (ở định dạng “.doc” hoặc “.docx” đối với Tờ trình, danh sách; ở định dạng “.pdf” đối với báo cáo thành tích và các hồ sơ khác có liên quan; trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật Nhà nước).”

Điều 2. Bổ sung, thay thế, bãi bỏ một số cụm từ của một số Điều và Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 14/2019/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ

1. Bổ sung từ “(Phòng)” vào trước cụm từ “Thi đua - Khen thưởng thuộc Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố” tại điểm b, khoản 1, Điều 6.

2. Bổ sung cụm từ “(Ban hoặc Phòng Thi đua - Khen thưởng)” vào trước cụm từ “các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” tại điểm a, khoản 2 Điều 11.

3. Bãi bỏ khoản 2 Điều 10 Thông tư số 14/2019/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ.

4. Thay thế phụ lục số III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư số 14/2019/TT-BNV ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định tặng Kỷ niệm chương về các lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ bằng phụ lục số III, IV, V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Nội vụ; các bộ, ngành, cơ quan trung ương; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nội vụ để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Thị Thanh Trà

PHỤ LỤC III*(Kèm theo Thông tư số 8/2022/TT-BNV ngày 19/9/2022 của Bộ Nội vụ)***TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG “.....”***(Kèm theo Tờ trình số: ... ngày... tháng... năm..... của...)**(Đối với cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 6)*

Số TT	Họ và tên	Năm sinh		Chức vụ và nơi công tác (Hiện nay hoặc trước khi nghỉ hưu)	Thành tích đã đóng góp cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ ¹
		Nam	Nữ		
1					
2					
...					

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, ghi rõ họ tên)***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
(Ký tên, đóng dấu)

¹ Ghi rõ thời gian/nhiệm kỳ phụ trách lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ
- Tóm tắt đóng góp nổi bật đối với sự phát triển của các ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ trong thời gian phụ trách

PHỤ LỤC IV*(Kèm theo Thông tư số 8/2022/TT-BNV ngày 19/9/2022 của Bộ Nội vụ)***TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG “.....”***(Kèm theo Tờ trình số: ... ngày... tháng... năm..... của...)**(Đối với cá nhân quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 6)*

Số TT	Họ và tên, chức vụ, chức danh	Năm sinh		Quốc tịch	Thành tích đã đóng góp cho sự phát triển của các ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ
		Nam	Nữ		
1					
2					
...					

NGƯỜI LẬP BIỂU
*(Ký, ghi rõ họ tên)***THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC**
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC V*(Kèm theo Thông tư số 8/2022/TT-BNV ngày 19/9/2022 của Bộ Nội vụ)***CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Địa danh, ngày... tháng..... năm.....***BẢN KHAI THÀNH TÍCH VÀ QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC****Đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương “.....”***(Đối với những cá nhân đã và đang công tác trong ngành....)***I. SƠ LƯỢC TIỂU SỬ BẢN THÂN**

- Họ và tên: Nam, nữ:
- Ngày, tháng, năm sinh:
- Nơi ở hiện nay:
- Chức vụ và nơi công tác hiện nay (hoặc trước khi nghỉ hưu):
- Ngày nghỉ hưu (nếu có):

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC TRONG NGÀNH²...

Thời gian (Từ tháng... năm... đến tháng... năm...)	Chức vụ, đơn vị công tác	Nhiệm vụ được phân công/phụ trách	Số năm công tác trong ngành		Danh hiệu và hình thức khen thưởng được ưu tiên theo khoản 1 Điều 10 của Thông tư (nếu có) (Số, ngày, tháng, năm của quyết định khen thưởng; cơ quan ban hành quyết định)
			Chuyên trách	Kiểm nhiệm	
Tổng số năm công tác trong ngành (đã quy đổi):..... năm (chuyên trách/kiêm nhiệm)					

Cam kết: Tôi chưa từng được nhận Kỷ niệm chương trong lĩnh vực đang đề nghị xét tặng

III. KỶ LUẬT (Nếu có):

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

NGƯỜI KHAI
(Ký, ghi rõ họ tên)

² Chỉ liệt kê thời gian công tác trong ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nội vụ

ỦY BAN DÂN TỘC**ỦY BAN DÂN TỘC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2022/TT-UBDT

Hà Nội, ngày 01 tháng 10 năm 2022

THÔNG TƯ**Quy định trình tự, thủ tục, soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc**

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2020;

Căn cứ Pháp lệnh hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 20 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

Bộ trưởng Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư quy định trình tự, thủ tục soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban Dân tộc.

Chương I**QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về trình tự, thủ tục, soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc (sau

đây gọi là Bộ trưởng, Chủ nhiệm) ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, gồm:

1. Luật của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi chung là dự án).

2. Nghị quyết của Quốc hội, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Chủ nhiệm với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước (sau đây gọi chung là dự thảo).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các Vụ, đơn vị (sau đây gọi chung là đơn vị) thuộc Ủy ban Dân tộc và tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành.

Điều 3. Chỉ đạo công tác soạn thảo, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm chỉ đạo toàn diện công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc; phân công đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Dân tộc chủ trì soạn thảo.

2. Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm chỉ đạo công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

3. Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm phụ trách cho ý kiến chỉ đạo, đôn đốc đối với đơn vị chủ trì soạn thảo về tiến độ, nội dung, các vấn đề phức tạp, các vấn đề còn ý kiến khác nhau trong văn bản quy phạm pháp luật và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Chủ nhiệm về việc đảm bảo tiến độ và chất lượng soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

Điều 4. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật

1. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội theo quy định tại Chương II và Chương III, Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14, ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2. Thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Dân tộc thực hiện theo Chương V, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP); khoản 13, 15, 16 Điều 1 và khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

Chương II

LẬP ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Mục 1

LẬP ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA QUỐC HỘI, ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI DO CHÍNH PHỦ TRÌNH

Điều 5. Lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Việc lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết áp dụng đối với trường hợp sau:

a) Luật, pháp lệnh.

b) Nghị quyết của Quốc hội quy định thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội nhưng chưa có luật điều chỉnh hoặc khác với quy định của luật hiện hành; tạm ngưng hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần luật, nghị quyết của Quốc hội đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân.

c) Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định tạm ngưng hoặc kéo dài thời hạn áp dụng toàn bộ hoặc một phần pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội đáp ứng các yêu cầu cấp bách về phát triển kinh tế - xã hội.

2. Trước khi triển khai việc lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết quy định tại khoản 1 Điều này, các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc phải tiến hành các hoạt động sau đây:

a) Tổng kết việc thi hành pháp luật có liên quan đến đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; khảo sát, đánh giá thực trạng quan hệ xã hội liên quan đến đề nghị xây dựng văn bản.

b) Trong trường hợp cần thiết, tổ chức nghiên cứu khoa học về các vấn đề liên quan để hỗ trợ cho việc lập đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh; nghiên cứu thông tin, tư liệu, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có liên quan đến đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh.

c) Xây dựng nội dung của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; đánh giá tác động của chính sách.

d) Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành luật, pháp lệnh, nghị quyết, sau khi được Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua.

đ) Xác định rõ thời gian chuẩn bị hồ sơ, thời gian tổ chức lấy ý kiến, thời gian gửi xin ý kiến Vụ Pháp chế, thời gian gửi Bộ Tư pháp thẩm định, thời gian trình Chính phủ xem xét, thông qua.

e) Gửi Vụ Pháp chế cho ý kiến đối với các nội dung nêu tại điểm c, d, đ trước khi báo cáo Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc xem xét, phê duyệt.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết gồm các tài liệu quy định tại Điều 37 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là Luật).

2. Việc xây dựng nội dung chính sách và đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương II Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

Điều 7. Lấy ý kiến đối với đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết có trách nhiệm tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của các chính sách trong đề

nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng các hình thức quy định tại Điều 36 của Luật; Điều 10, Điều 11 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP. Trong trường hợp cần thiết đơn vị chủ trì soạn thảo có thể lấy ý kiến chuyên gia trong quá trình lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết có trách nhiệm lấy ý kiến của Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm phụ trách đối với hồ sơ lập đề nghị xây dựng văn bản trước khi gửi hồ sơ lập đề nghị cho Vụ Pháp chế tổng hợp.

Điều 8. Kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Vụ Pháp chế có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết do các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc chuẩn bị trước khi gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

a) Hồ sơ gửi Vụ Pháp chế gồm các tài liệu quy định tại Điều 37 của Luật.

b) Chậm nhất vào ngày 30 tháng 9 hằng năm, đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết phải gửi hồ sơ đến Vụ Pháp chế

2. Vụ Pháp chế kiểm tra đối với hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do vụ, đơn vị đề nghị xây dựng gửi đến.

3. Nội dung kiểm tra tập trung vào các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 39 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

4. Văn bản kiểm tra hồ sơ của Vụ Pháp chế phải nêu rõ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết đủ điều kiện hoặc chưa đủ điều kiện gửi Bộ Tư pháp thẩm định.

Điều 9. Gửi thẩm định đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết

Đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Vụ Pháp chế để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật, đồng thời, gửi hồ sơ đã được chỉnh lý cho Vụ Pháp chế để tổng hợp.

Điều 10. Trình Chính phủ xem xét, thông qua đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết

1. Đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp để chỉnh lý, hoàn thiện đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết; đồng thời gửi đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được chỉnh lý kèm theo báo cáo giải trình, tiếp thu cho Bộ Tư pháp khi trình Chính phủ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm trình Chính phủ xem xét, thông qua đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết chậm nhất là 20 ngày trước ngày tổ chức phiên họp của Chính phủ. Hồ sơ trình Chính phủ gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 40 của Luật.

3. Trên cơ sở nghị quyết của Chính phủ thông qua đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, đơn vị đề nghị xây dựng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm phê duyệt chậm nhất trước ngày 15 tháng 12 hằng năm để gửi Bộ Tư pháp theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hằng năm, hồ sơ đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết đã được Bộ trưởng, Chủ nhiệm phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều này phải được gửi đến Bộ Tư pháp để lập đề nghị của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết cho năm sau hoặc năm tiếp theo của năm sau (năm dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội).

Mục 2**LẬP ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT
CỦA CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ,
BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM****Điều 11. Đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật**

1. Đơn vị đề nghị xây dựng nghị định có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định gồm các tài liệu quy định tại Điều 87 của Luật.

2. Đơn vị đề nghị xây dựng nghị định có trách nhiệm gửi hồ sơ quy định tại khoản 1, Điều này đến Vụ Pháp chế để kiểm tra. Vụ Pháp chế có trách nhiệm thực hiện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Kiểm tra tập trung vào các nội dung sau:

a) Sự cần thiết ban hành nghị định; mục đích, quan điểm xây dựng nghị định; đối tượng, phạm vi điều chỉnh, nội dung chính của nghị định;

b) Sự phù hợp của nội dung chính sách với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước;

c) Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của chính sách với hệ thống pháp luật;

d) Tính tương thích của nội dung chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định với điều ước quốc tế có liên quan mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

đ) Thời gian dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ.

Văn bản kiểm tra hồ sơ của Vụ Pháp chế phải nêu rõ hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định đủ điều kiện, cần tiếp tục hoàn thiện hoặc không đủ điều kiện trước khi báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định.

3. Đơn vị đề nghị xây dựng có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Vụ Pháp chế để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm để trình Thủ tướng Chính phủ theo quy định tại Điều 89 của Luật; đồng thời gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định đã được chỉnh lý kèm theo báo cáo giải trình, tiếp thu cho Vụ Pháp chế để tổng hợp.

Điều 12. Đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật

1. Đơn vị đề nghị xây dựng nghị định có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định theo quy định tại Điều 87 của Luật.

Đơn vị đề nghị xây dựng nghị định có trách nhiệm lấy ý kiến đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách trong đề nghị xây dựng nghị định; lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan bằng các phương thức quy định tại Điều 86 của Luật và tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc trước khi gửi Bộ Tư pháp để thẩm định. Hồ sơ gửi Vụ Pháp chế kiểm tra gồm các tài liệu quy định tại khoản 1, Điều này.

3. Vụ Pháp chế kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định và gửi đơn vị chủ trì soạn thảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do đơn vị đề nghị xây dựng gửi đến.

Nội dung kiểm tra tập trung vào các vấn đề quy định tại khoản 3 Điều 88 của Luật. Văn bản kiểm tra hồ sơ phải thể hiện rõ ý kiến của Vụ Pháp chế về việc hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định đủ điều kiện, hoặc không đủ điều kiện gửi Bộ Tư pháp để thẩm định trước khi trình Chính phủ xem xét, thông qua.

4. Đơn vị đề nghị xây dựng nghị định có trách nhiệm nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến của Vụ Pháp chế để chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định và đồng thời gửi hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định đã được chỉnh lý kèm theo báo cáo giải trình, tiếp thu cho Vụ Pháp chế khi trình Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc gửi Bộ Tư pháp thẩm định theo quy định tại Điều 88 của Luật.

5. Trên cơ sở nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp, đơn vị đề nghị xây dựng nghị định có trách nhiệm chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định trình Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc phê duyệt trước khi trình Chính phủ xem xét, thông qua theo quy định tại Điều 89 của Luật.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch để đưa vào Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc

1. Đối với nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật, hồ sơ đề nghị xây dựng bao gồm:

a) Thuyết minh về đề nghị xây dựng nghị định, trong đó nêu rõ tên văn bản; sự cần thiết, căn cứ pháp lý ban hành văn bản; chính sách cơ bản, nội dung chính của văn bản; dự kiến danh mục thủ tục hành chính (nếu có); các đề xuất về sửa đổi, bổ sung, thay thế;

b) Thông tin về cơ quan chủ trì soạn thảo, nguồn lực bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản, thời gian dự kiến trình Chính phủ (cụ thể đến tháng);

- c) Dự kiến đề cương chi tiết dự thảo Nghị định;
- d) Báo cáo đánh giá tác động sơ bộ của văn bản;
- đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính dự kiến (nếu có);
- d) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có).

2. Đối với quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hồ sơ đề nghị xây dựng bao gồm:

a) Thuyết minh về đề nghị xây dựng quyết định, trong đó nêu rõ tên văn bản; sự cần thiết, căn cứ pháp lý ban hành văn bản; nội dung chính của văn bản; dự kiến danh mục thủ tục hành chính (nếu có);

b) Thông tin về cơ quan chủ trì soạn thảo, nguồn lực bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản, thời gian dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ (cụ thể đến tháng);

- c) Bản đánh giá thủ tục hành chính dự kiến (nếu có);
- d) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có).

3. Đối với thông tư, thông tư liên tịch, hồ sơ đề nghị xây dựng bao gồm:

a) Thuyết minh về đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch, trong đó nêu rõ tên văn bản; sự cần thiết, căn cứ pháp lý ban hành văn bản; nội dung chính của văn bản; dự kiến danh mục thủ tục hành chính (trong trường hợp được luật giao quy định thủ tục hành chính);

b) Thông tin về cơ quan chủ trì soạn thảo, nguồn lực bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản, thời gian dự kiến ban hành (cụ thể đến tháng);

c) Bản đánh giá thủ tục hành chính dự kiến (trong trường hợp được luật giao quy định thủ tục hành chính);

- d) Ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan (nếu có).

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT CỦA ỦY BAN DÂN TỘC

Điều 14. Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc

1. Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc (sau đây gọi là Chương trình) được tổng hợp trên cơ sở giao nhiệm vụ của các cấp có thẩm quyền, đề nghị của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và được Vụ Pháp chế kiểm tra, tổng hợp.

2. Chương trình bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên văn bản quy phạm pháp luật cần được xây dựng, ban hành;
- b) Cấp trình hoặc cấp ban hành đối với từng văn bản;
- c) Thời gian trình đối với từng văn bản (cụ thể đến tháng);
- d) Đơn vị chủ trì soạn thảo đối với từng văn bản;
- đ) Các nội dung cần thiết khác.

3. Chương trình do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ban hành hằng năm và có thể được Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định điều chỉnh, bổ sung Chương trình theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

4. Chương trình là cơ sở để phân bổ kinh phí hỗ trợ cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc.

Điều 15. Chuẩn bị Chương trình

1. Các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm:

a) Gửi thông báo đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định quy định tại Điều 6, Điều 11 và Điều 12 Thông tư này đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thông qua đến Vụ Pháp chế để tổng hợp, đưa vào Chương trình, trong đó phải nêu rõ thời gian trình văn bản;

b) Gửi hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 13 Thông tư này đến Vụ Pháp chế để kiểm tra, tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, đưa vào Chương trình.

2. Thời hạn gửi đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trước ngày 15 tháng 12 hằng năm đối với đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết cho năm sau hoặc cho năm tiếp theo của năm sau (năm dự kiến trình Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội);

b) Trước ngày 30 tháng 9 hằng năm đối với đề nghị xây dựng nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cho năm sau;

c) Trước ngày 31 tháng 10 hằng năm đối với đề nghị xây dựng thông tư, thông tư liên tịch cho năm sau.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể gửi kiến nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị định bằng văn bản đến Vụ Pháp chế hoặc thông qua Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc (www.cema.gov.vn). Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan xem xét, tổng hợp các kiến nghị này để báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm.

Điều 16. Kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch của Bộ trưởng, Chủ nhiệm

1. Vụ Pháp chế kiểm tra hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Điều 13 Thông tư này của các đơn vị để trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét đưa vào Chương trình.

2. Trường hợp hồ sơ đề nghị không đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 13 Thông tư này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Vụ Pháp chế đề nghị các vụ, đơn vị bổ sung, hoàn thiện.

3. Vụ Pháp chế tham gia ý kiến trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm yêu cầu do các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc gửi đến.

4. Nội dung kiểm tra tập trung vào các vấn đề: sự cần thiết, căn cứ pháp lý ban hành văn bản; phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng; chính sách cơ bản của văn bản; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có); tính đồng bộ, sự phù hợp với pháp luật Việt Nam hiện hành và với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; điều kiện bảo đảm để xây dựng và thực thi văn bản.

Đối với đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban có ý kiến đối với thủ tục hành chính dự kiến quy định.

5. Trong quá trình kiểm tra, nếu cần phải làm rõ các nội dung liên quan, đơn vị đề nghị xây dựng văn bản có trách nhiệm giải trình với Vụ Pháp chế về những nội dung đó.

Điều 17. Ban hành Chương trình

1. Căn cứ kết quả kiểm tra, tổng hợp hồ sơ đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của các đơn vị, Vụ Pháp chế dự thảo Chương trình và gửi lấy ý kiến các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc; trong trường hợp cần thiết có thể lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc, cơ quan, tổ chức, cá nhân, Vụ Pháp chế chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Chương trình và trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét ký, ban hành chậm nhất vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Điều 18. Thực hiện Chương trình

1. Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm:

a) Lập kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm tiến độ soạn thảo, quy trình, chất lượng dự thảo văn bản; chịu trách nhiệm cập nhật tiến độ theo hướng dẫn của Vụ Pháp chế và đảm bảo đúng thời hạn, chính xác tiến độ.

b) Thực hiện chế độ báo cáo tiến độ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật định kỳ hằng tháng (trước ngày 15 của tháng); định kỳ hằng năm (trước ngày 15 tháng 11 hằng năm) qua địa chỉ email: vuphapche@cema.gov.vn.

Trường hợp ngày báo cáo tiến độ trùng với ngày nghỉ làm việc theo quy định của pháp luật, các đơn vị gửi cập nhật vào ngày trước ngày nghỉ.

c) Báo cáo nêu rõ nguyên nhân của văn bản chậm tiến độ và đề xuất biện pháp khắc phục.

d) Chịu trách nhiệm trong suốt quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cho đến lúc ban hành đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Luật và chịu trách nhiệm trong quá trình triển khai văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì soạn thảo.

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm:

a) Đôn đốc và tổng hợp báo cáo về tiến độ thực hiện Chương trình;

b) Báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình;

c) Dự thảo báo cáo 06 tháng, hằng năm hoặc đột xuất về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban hoặc yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

Điều 19. Điều chỉnh, bổ sung Chương trình

1. Việc điều chỉnh, bổ sung Chương trình được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Đưa ra khỏi Chương trình đối với văn bản quy phạm pháp luật chưa cần thiết ban hành hoặc không còn cần thiết phải ban hành do có sự thay đổi về điều kiện kinh tế - xã hội;

b) Bổ sung vào Chương trình văn bản quy phạm pháp luật do yêu cầu cấp thiết của công tác quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực quản lý của Ủy ban Dân tộc hoặc phải sửa đổi, bổ sung theo các văn bản mới được ban hành để đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật hoặc để thực hiện các cam kết quốc tế;

c) Điều chỉnh thời gian trình do chậm tiến độ soạn thảo hoặc do chất lượng dự thảo văn bản không bảo đảm.

2. Trường hợp có sự điều chỉnh, bổ sung Chương trình trong năm, đơn vị đề nghị điều chỉnh, bổ sung có trách nhiệm báo cáo và được sự đồng ý của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc trước khi gửi Vụ Pháp chế tổng hợp điều chỉnh, bổ sung Chương trình, trong đó nêu rõ nội dung cần điều chỉnh, bổ sung và giải trình cụ thể. Đối với đề nghị bổ sung văn bản quy phạm pháp luật vào Chương trình theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải có đầy đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 6, Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư này. Đối với đề nghị điều chỉnh thời gian trình đối với các văn bản đã có trong Chương trình, đơn vị đề nghị điều chỉnh phải lấy ý kiến, báo cáo và được sự đồng ý của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc về việc điều chỉnh trước thời hạn trình/ban hành đã đăng ký trước khi gửi Vụ Pháp chế tổng hợp.

3. Vụ Pháp chế kiểm tra, tổng hợp đề nghị điều chỉnh, bổ sung Chương trình và trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, ban hành Quyết định điều chỉnh, bổ sung Chương trình chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 hằng năm.

4. Trường hợp cần thiết, Vụ Pháp chế rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Chương trình tính đến ngày 25 tháng 12 hằng năm và kiến nghị Bộ trưởng, Chủ nhiệm điều chỉnh Chương trình trong năm đó vì lý do khách quan trên cơ sở đề xuất của đơn vị chủ trì.

Chương IV

SOẠN THẢO, BAN HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 20. Soạn thảo luật, pháp lệnh, nghị quyết, nghị định

1. Đối với luật, pháp lệnh, nghị quyết, việc soạn thảo được thực hiện thông qua Ban soạn thảo và Tổ biên tập theo quy định tại các Điều 52, Điều 53, Điều 54 của Luật và các Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

2. Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo tổ chức xây dựng dự thảo nghị định trên cơ sở các nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật và Chính phủ thông qua đối với nghị định quy định khoản 3 Điều 19 của Luật; bảo đảm tính thống nhất của nghị định với các quy định của văn bản được quy định chi tiết đối với nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật.

Trường hợp cần thiết, đơn vị chủ trì soạn thảo có thể báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm thành lập Ban soạn thảo và Tổ biên tập để soạn thảo nghị định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 90 của Luật và các Điều 25, Điều 26 và Điều 27 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP.

Trường hợp không thành lập Ban soạn thảo thì đơn vị chủ trì soạn thảo có thể báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm thành lập Tổ biên tập để soạn thảo nghị định.

Điều 21. Soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch

1. Việc soạn thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư, thông tư liên tịch được thực hiện thông qua Tổ soạn thảo.

2. Thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo phải hoàn thành việc trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định thành lập Tổ soạn thảo trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Chương trình.

Tổ soạn thảo thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm, thông tư liên tịch do Ủy ban Dân tộc chủ trì soạn thảo phải có thành phần gồm Tổ trưởng là đại diện lãnh đạo đơn vị chủ trì soạn thảo và các thành viên là đại diện Vụ Pháp chế, đại diện các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Tổ soạn thảo có trách nhiệm lên kế hoạch chi tiết và tổ chức việc soạn thảo dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có chất lượng, đảm bảo tiến độ được giao theo Chương trình.

4. Trường hợp thông tư cần được ban hành để có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của luật, pháp lệnh, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ nêu tại khoản 1 Điều này hoặc các thông tư có yêu cầu xây dựng, trình hoặc ban hành gấp thì đơn vị chủ trì soạn thảo báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, cho phép soạn thảo văn bản mà không phải thành lập Tổ soạn thảo.

Điều 22. Lấy ý kiến trong quá trình soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Trong quá trình soạn thảo, đơn vị chủ trì soạn thảo phải lấy ý kiến các đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và lấy ý kiến của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bằng các phương thức quy định tại Điều 57, Điều 91, điểm d khoản 2 Điều 97, khoản 2 Điều 101 của Luật và phù hợp với từng đối tượng lấy ý kiến.

2. Đối với các dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ, lợi ích của người dân và doanh nghiệp, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi tới Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam để lấy ý kiến của Mặt trận và cộng đồng doanh nghiệp.

3. Đơn vị chủ trì soạn thảo tổ chức lấy ý kiến góp ý của các đơn vị có liên quan thuộc Ủy ban Dân tộc đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm góp ý khi được đề nghị tham gia ý kiến. Thủ

trưởng đơn vị được đề nghị tham gia ý kiến chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Chủ nhiệm về việc không tham gia hoặc chậm tham gia ý kiến và các vướng mắc, phát sinh (nếu có) liên quan đến nội dung thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của đơn vị mình.

Điều 23. Tổng hợp, tiếp thu ý kiến và chỉnh lý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trường hợp không tiếp thu ý kiến góp ý, đơn vị chủ trì soạn thảo phải giải trình cụ thể.

2. Sau khi chỉnh lý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều này, đơn vị chủ trì soạn thảo báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc phụ trách về tiến độ, nội dung, các vấn đề phức tạp, các vấn đề còn có ý kiến khác nhau đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật.

Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc phụ trách, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chỉnh lý dự thảo văn bản quy phạm pháp luật. Nếu xét thấy cần thiết, đơn vị chủ trì soạn thảo có thể tiếp tục lấy ý kiến tham gia của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong và ngoài Ủy ban Dân tộc.

Điều 24. Soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn

1. Luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm theo trình tự, thủ tục rút gọn thực hiện theo quy định tại Điều 146, Điều 147, Điều 148 và Điều 149 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 được sửa đổi bởi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi 2020.

2. Thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn trong các trường hợp:

a) Trường hợp cấp bách để giải quyết những vấn đề phát sinh trong thực tiễn theo quy định tại khoản 1 Điều 146 Luật;

b) Cần ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần của văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 146 của Luật;

c) Cần bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật hoặc không còn phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định tại khoản 4 Điều 146 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 44 Điều 1 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi 2020.

3. Trường hợp thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này:

a) Đơn vị chủ trì soạn thảo lấy ý kiến của Vụ Pháp chế trước khi báo cáo Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc gửi xin ý kiến Bộ Tư pháp về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn đối với thông tư đó. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Ủy ban Dân tộc có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

b) Văn bản đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm các nội dung cơ bản sau: sự cần thiết ban hành thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn (cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn), thời gian dự kiến trình, thời gian dự kiến có hiệu lực, ý kiến của Bộ Tư pháp và các nội dung khác (nếu có).

4. Trường hợp thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều này:

Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc phụ trách trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, quyết định việc xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn.

Chương V

KIỂM TRA, THẨM ĐỊNH HỒ SƠ DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 25. Gửi hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Vụ Pháp chế kiểm tra, thẩm định

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến Vụ Pháp chế để kiểm tra hồ sơ trước khi trình Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc xem xét, ký gửi Bộ Tư pháp để thẩm định theo quy định của Luật.

2. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ dự thảo thông tư, thông tư liên tịch đến Vụ Pháp chế để thẩm định trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm xem xét, ký ban hành.

Điều 26. Hồ sơ gửi Vụ Pháp chế kiểm tra, thẩm định

1. Đơn vị chủ trì soạn thảo gửi hồ sơ đến Vụ Pháp chế để kiểm tra, thẩm định. Trong đó, tài liệu là tờ trình và dự thảo văn bản phải gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại có thể gửi bằng bản điện tử.

2. Đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, hồ sơ gồm:

- a) Dự thảo tờ trình Chính phủ về dự án, dự thảo;
- b) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;
- c) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo;
- d) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự án, dự thảo văn bản, báo cáo giải trình về việc tiếp thu ý kiến góp ý của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng Chính phủ), nếu trong dự án, dự thảo văn bản có quy định thủ tục hành chính;
- đ) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, dự thảo, nếu trong dự án, dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;
- e) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý; bản chụp ý kiến góp ý của các bộ, cơ quan ngang bộ.
- g) Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh, nghị quyết;
- h) Tài liệu khác (nếu có).

3. Đối với dự thảo nghị định, hồ sơ gồm:

- a) Dự thảo tờ trình Chính phủ về dự thảo nghị định;

- b) Dự thảo nghị định;
 - c) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo nghị định;
 - d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; bản chụp ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
 - đ) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật;
 - e) Bản đánh giá thủ tục hành chính, báo cáo giải trình về việc tiếp thu ý kiến góp ý của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng Chính phủ), nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính;
 - g) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;
 - h) Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật;
 - i) Tài liệu khác (nếu có).
4. Đối với dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, hồ sơ gồm:
- a) Dự thảo tờ trình Thủ tướng Chính phủ về dự thảo quyết định;
 - b) Dự thảo quyết định;
 - c) Báo cáo tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; bản chụp ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
 - d) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo quyết định;
 - đ) Bản đánh giá thủ tục hành chính, báo cáo giải trình về việc tiếp thu ý kiến góp ý của Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng Chính phủ), nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính;
 - đ) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;
 - e) Tài liệu khác (nếu có).

5. Đối với dự thảo thông tư, thông tư liên tịch, hồ sơ đề nghị thẩm định gồm:

a) Dự thảo tờ trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm về dự thảo thông tư, thông tư liên tịch;

b) Dự thảo thông tư, thông tư liên tịch;

c) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; bản chụp ý kiến góp ý;

d) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo thông tư (nếu có); bản đánh giá thủ tục hành chính, báo cáo giải trình về việc tiếp thu ý kiến góp ý của Văn phòng Ủy ban Dân tộc, trong trường hợp được luật, nghị quyết của Quốc hội giao quy định thủ tục hành chính;

đ) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có);

e) Tài liệu khác (nếu có).

6. Đối với dự thảo thông tư xây dựng theo trình tự, thủ tục rút gọn, hồ sơ đề nghị thẩm định gồm:

a) Dự thảo tờ trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm về dự thảo thông tư;

b) Bản tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản; bản chụp ý kiến góp ý;

c) Tài liệu khác (nếu có).

Điều 27. Tiếp nhận hồ sơ gửi kiểm tra, thẩm định

1. Vụ Pháp chế có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật do các đơn vị gửi để kiểm tra, thẩm định.

2. Trường hợp hồ sơ chưa đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 26 Thông tư này, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Vụ Pháp chế đề nghị đơn vị chủ trì soạn thảo bổ sung hồ sơ.

Điều 28. Tổ chức kiểm tra, thẩm định

1. Vụ Pháp chế có trách nhiệm kiểm tra đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trước khi trình Lãnh đạo Ủy ban Dân

tộc xem xét, ký gửi Bộ Tư pháp để thẩm định theo quy định của Luật. Đối với dự án, dự thảo có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc do Vụ Pháp chế chủ trì soạn thảo thì Vụ Pháp chế đề nghị Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc tổ chức lấy ý kiến chuyên gia, cơ quan, tổ chức có liên quan (Trong trường hợp cần thiết).

2. Vụ Pháp chế có trách nhiệm thẩm định dự thảo thông tư, thông tư liên tịch trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm. Đối với dự thảo thông tư, thông tư liên tịch có quy định ảnh hưởng trực tiếp đến quyền, nghĩa vụ, lợi ích của người dân, doanh nghiệp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực hoặc do Vụ Pháp chế chủ trì soạn thảo thì Vụ Pháp chế đề nghị Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc thành lập Hội đồng tư vấn thẩm định theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP.

3. Thời hạn kiểm tra, thẩm định:

a) Không quá 07 ngày kể từ ngày Vụ Pháp chế nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị kiểm tra đối với dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Không quá 10 ngày kể từ ngày Vụ Pháp chế nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị thẩm định đối với dự thảo thông tư, thông tư liên tịch;

c) Không quá 04 ngày kể từ ngày Vụ Pháp chế nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị kiểm tra, thẩm định đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Đối với những dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến thủ tục hành chính, yếu tố kỹ thuật chuyên ngành hoặc những vấn đề còn ý kiến khác nhau, Vụ Pháp chế mời đơn vị chủ trì soạn thảo, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan và mời các chuyên gia tham gia họp kiểm tra, thẩm định (trong trường hợp cần thiết).

5. Đối với dự thảo văn bản quy phạm pháp luật còn những vấn đề có ý kiến khác nhau, Vụ Pháp chế phối hợp với đơn vị chủ trì soạn thảo để xử lý. Trường hợp cần thiết, Vụ Pháp chế đề nghị Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc chủ trì họp với các đơn vị liên quan để thảo luận về những vấn đề đó trước khi tổ chức kiểm tra, thẩm định.

Điều 29. Nội dung kiểm tra, thẩm định

Nội dung kiểm tra, thẩm định dự thảo văn bản quy phạm pháp luật tập trung vào những vấn đề sau đây:

1. Sự phù hợp của nội dung dự án luật, pháp lệnh với mục đích, yêu cầu, phạm vi điều chỉnh, chính sách trong đề nghị xây dựng luật, pháp lệnh đã được thông qua; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị định với văn bản được quy định chi tiết đối với nghị định quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị định với quy định pháp luật hiện hành đối với nghị định quy định tại khoản 2 Điều 19 của Luật; sự phù hợp của nội dung dự thảo nghị định với các chính sách đã được thông qua trong đề nghị xây dựng nghị định đối với nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật.

2. Sự cần thiết ban hành văn bản, đối tượng, phạm vi điều chỉnh của văn bản quy phạm pháp luật.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo văn bản với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước.

4. Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo văn bản với hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Sự tuân thủ các nguyên tắc và yêu cầu của việc quy định thủ tục hành chính nếu trong dự thảo văn bản có quy định thủ tục hành chính; việc lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo văn bản, nếu trong dự thảo văn bản có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới.

6. Điều kiện bảo đảm về nguồn nhân lực, tài chính để bảo đảm thi hành văn bản hiệu quả.

7. Ngôn ngữ, kỹ thuật và trình tự, thủ tục soạn thảo văn bản.

Điều 30. Văn bản kiểm tra hồ sơ, báo cáo thẩm định

1. Vụ Pháp chế có trách nhiệm gửi văn bản kiểm tra hồ sơ, báo cáo thẩm định đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật cho đơn vị chủ trì soạn thảo trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 28 Thông tư này.

2. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm nghiên cứu, giải trình, tiếp thu ý kiến của Vụ Pháp chế/Hội đồng tư vấn thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự án, dự thảo văn bản trước khi báo cáo Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc ký gửi Bộ Tư pháp để thẩm định hoặc trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành.

Chương VI

TRÌNH, BAN HÀNH, CÔNG BỐ, ĐÍNH CHÍNH, HỢP NHẤT VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Điều 31. Lấy ý kiến Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc về dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

1. Dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, trước khi trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành hoặc ký trình cấp có thẩm quyền ký ban hành, phải lấy ý kiến của Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm phụ trách nội dung liên quan đến văn bản và Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm phụ trách đơn vị chủ trì soạn thảo.

2. Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm khác không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu có ý kiến đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thì trực tiếp báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định.

3. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được chỉnh lý theo ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (đối với dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ) hoặc ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế (đối với thông tư và thông tư liên tịch) để lấy ý kiến Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm cho ý kiến và gửi lại đơn vị chủ trì soạn thảo.

5. Đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc và chỉnh lý, hoàn thiện dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ký ban hành.

Điều 32. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

Đơn vị chủ trì soạn thảo chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế chuẩn bị hồ sơ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật để Bộ trưởng, Chủ nhiệm trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo quy định sau đây:

1. Hồ sơ dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết trình Chính phủ gồm:

a) Tờ trình Chính phủ về dự án, dự thảo;

b) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật đã được chỉnh lý sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

c) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

d) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự án, dự thảo;

d) Bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính;

e) Báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự án, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

g) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

h) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

2. Hồ sơ dự thảo nghị định trình Chính phủ gồm:

a) Tờ trình Chính phủ về dự thảo nghị định;

b) Dự thảo nghị định đã được chỉnh lý sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

c) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

d) Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định;

đ) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của nghị định;

e) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách đối với nghị định quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 19 của Luật; bản đánh giá thủ tục hành chính trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong dự thảo, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

g) Nghị quyết của Chính phủ về đề nghị xây dựng nghị định quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật;

h) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

3. Hồ sơ dự thảo quyết định trình Thủ tướng Chính phủ gồm:

a) Tờ trình Thủ tướng Chính phủ về dự thảo quyết định;

b) Dự thảo quyết định đã được chỉnh lý sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

c) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp;

d) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo quyết định; bản đánh giá thủ tục hành chính, nếu trong dự thảo có quy định thủ tục hành chính; báo cáo về lồng ghép vấn đề bình đẳng giới, nếu trong dự thảo có quy định liên quan đến vấn đề bình đẳng giới;

đ) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

e) Tài liệu khác (nếu có).

Tài liệu quy định tại các điểm a, b và c khoản này được gửi bằng bản giấy, các tài liệu còn lại được gửi bằng bản điện tử.

4. Báo cáo giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp kèm theo dự thảo văn bản đã được chỉnh lý phải đồng thời được gửi đến Bộ Tư pháp khi trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Hồ sơ trình xem xét, thông qua văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn được quy định như sau:

a) Hồ sơ trình dự án luật, dự thảo nghị quyết của Quốc hội, dự án pháp lệnh, dự thảo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ quốc hội bao gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo thẩm tra;

b) Hồ sơ trình dự thảo nghị định của Chính phủ, dự thảo quyết định của Thủ tướng Chính phủ bao gồm tờ trình, dự thảo văn bản, báo cáo thẩm định.

Điều 33. Cung cấp thông tin xây dựng thông cáo báo chí

1. Việc cung cấp thông tin đối với các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban Dân tộc được giao chủ trì soạn thảo để xây dựng thông cáo báo chí, gồm:

a) Luật, pháp lệnh, nghị quyết chứa đựng quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội sau khi Chủ tịch nước ký lệnh công bố;

b) Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ sau khi Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ký ban hành.

2. Đối với trường hợp văn bản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Văn phòng Chủ tịch nước về văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội do Ủy ban Dân tộc chủ trì soạn thảo để phục vụ việc xây dựng thông cáo báo chí theo quy định tại Điều 12 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012.

3. Đối với trường hợp văn bản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ do Ủy ban Dân tộc chủ trì soạn thảo để phục vụ việc xây dựng thông cáo báo chí như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được ký ban hành, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm soạn thảo, gửi thông tin đến Bộ Tư pháp bằng hình thức công văn và thư điện tử, đồng thời gửi Vụ Pháp chế để theo dõi chung.

b) Nội dung soạn thảo theo Mẫu tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 07/2021/TT-BTP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định việc ban hành thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 34. Trình ký ban hành thông tư, thông tư liên tịch

1. Hồ sơ trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành thông tư, thông tư liên tịch bao gồm:

- a) Tờ trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm về dự thảo thông tư, thông tư liên tịch;
- b) Dự thảo thông tư, thông tư liên tịch đã chỉnh lý sau khi có ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế;
- c) Báo cáo thẩm định của Vụ Pháp chế; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;
- d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân và đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của dự thảo;
- đ) Báo cáo đánh giá tác động; bản đánh giá thủ tục hành chính trong trường hợp được luật giao quy định thủ tục hành chính; báo cáo lồng ghép vấn đề bình đẳng giới (nếu có);
- e) Dự thảo quyết định công bố thủ tục hành chính quy định trong dự thảo (nếu có);
- g) Bản tiếp thu, giải trình ý kiến của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc (nếu có);
- h) Tài liệu khác (nếu có).

2. Trường hợp trình ký ban hành thông tư của Bộ trưởng, Chủ nhiệm theo trình tự, thủ tục rút gọn, hồ sơ trình ký bao gồm:

- a) Tờ trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm về dự thảo thông tư;
- b) Dự thảo thông tư đã chỉnh lý theo ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế;
- c) Báo cáo thẩm định của Vụ Pháp chế; báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định;
- d) Bản tiếp thu, giải trình ý kiến của các Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc (nếu có);

4. Dự thảo thông tư, thông tư liên tịch trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành phải có đầy đủ các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này; chữ ký tắt của thủ trưởng đơn vị chủ trì soạn thảo và chữ ký tắt của Vụ trưởng Vụ Pháp chế ở góc

phải cuối mỗi trang của dự thảo văn bản; chữ ký tắt của Chánh Văn phòng Ủy ban Dân tộc hoặc Phó Chánh Văn phòng Ủy ban Dân tộc được ủy quyền vào vị trí cuối cùng ở phần “Nơi nhận”.

Điều 35. Phát hành, đăng Công báo, đăng tải và đưa tin đối với thông tư, thông tư liên tịch

1. Phát hành thông tư, thông tư liên tịch:

a) Sau khi văn bản được Lãnh đạo bộ ký ban hành, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm gửi Văn phòng Ủy ban Dân tộc 02 (hai) bản đã được ký kèm theo bản điện tử và chịu trách nhiệm về tính chính xác của bản điện tử so với bản chính của thông tư, thông tư liên tịch.

b) Văn phòng Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm vào sổ thông tư, đóng dấu, lưu trữ, nhân bản, gửi thông tư, thông tư liên tịch cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo phần “Nơi nhận” của thông tư, thông tư liên tịch và gửi trả hồ sơ trình ký cho đơn vị chủ trì soạn thảo.

c) Văn phòng Ủy ban Dân tộc kiểm soát thời hạn có hiệu lực của thông tư trong quá trình phát hành văn bản đảm bảo thực hiện theo đúng quy định tại Điều 151 của Luật.

2. Đăng Công báo, đăng tải và đưa tin:

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành, Văn phòng Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm gửi thông tư, thông tư liên tịch (bản giấy và bản điện tử) đến Văn phòng Chính phủ để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Chính phủ, đồng thời thực hiện đăng tải lên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban Dân tộc, trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bí mật nhà nước;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành, Văn phòng Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm gửi thông tư, thông tư liên tịch đến Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp) và Vụ Pháp chế để kiểm tra theo quy định.

c) Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm phối hợp với Văn phòng Ủy ban Dân tộc gửi Vụ Pháp chế

toàn văn thông tư, thông tư liên tịch (bản điện tử định dạng “.doc” của văn bản và bản PDF có dấu đỏ) để đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Điều 36. Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của văn bản quy phạm pháp luật phải được hợp nhất về mặt kỹ thuật với văn bản được sửa đổi, bổ sung.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị mình chủ trì soạn thảo khi được sửa đổi, bổ sung, gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

b) Văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký ban hành, văn bản liên tịch do Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ trì soạn thảo.

3. Chậm nhất là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này, đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoàn thành việc hợp nhất văn bản, trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm ký xác thực văn bản hợp nhất và thực hiện việc đăng tải văn bản hợp nhất như sau:

a) Đơn vị thực hiện việc hợp nhất có trách nhiệm gửi văn bản hợp nhất cho Văn phòng Chính phủ trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký xác thực, để đưa lên trang thông tin điện tử của Chính phủ; gửi văn bản hợp nhất cho cơ quan Công báo để thực hiện việc đăng Công báo.

b) Đơn vị thực hiện việc hợp nhất có trách nhiệm gửi văn bản hợp nhất (bản điện tử định dạng “.doc” của văn bản và bản PDF có dấu đỏ) cho Vụ Pháp chế trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ký xác thực, để thực hiện việc cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

4. Thủ trưởng đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc chịu trách nhiệm đảm bảo thời hạn, tính chính xác về nội dung và kỹ thuật hợp nhất theo quy định tại Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012. Trường hợp để xảy ra sai sót phải chịu trách nhiệm và phải xử lý kịp thời theo quy định tại Điều 9 Pháp lệnh Hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật năm 2012.

Điều 37. Đính chính văn bản quy phạm pháp luật

1. Văn bản quy phạm pháp luật sau khi được ban hành, đăng Công báo nếu phát hiện có sai sót thì phải được đính chính. Việc đính chính phải thể hiện bằng quyết định của Bộ trưởng, Chủ nhiệm và phải được đăng Công báo.

2. Việc đính chính văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành hoặc được đăng Công báo phải dựa trên cơ sở đối chiếu với văn bản gốc và không làm thay đổi nội dung của quy định trong văn bản gốc. Chỉ đính chính đối với lỗi chính tả hoặc sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật. Việc đính chính không áp dụng đối với những sai sót về căn cứ ban hành, thẩm quyền, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 38. Phổ biến văn bản quy phạm pháp luật

1. Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với đơn vị chủ trì soạn thảo xây dựng kế hoạch phổ biến văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

2. Vụ, đơn vị chủ trì soạn thảo có trách nhiệm chủ động phối hợp với Vụ Pháp chế để phổ biến văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

Chương VII**TỔ CHỨC THỰC HIỆN****Điều 39. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc**

1. Trách nhiệm của đơn vị chủ trì soạn thảo:

a) Đảm bảo việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy trình quy định tại Luật, Nghị định số 34/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP và quy định tại Thông tư này.

b) Thực hiện công bố thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật do đơn vị chủ trì xây dựng và phối hợp với Văn phòng Ủy ban Dân tộc trong các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính.

c) Báo cáo tiến độ thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc theo quy định tại Điều 18 Thông tư này và chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Chủ nhiệm về tiến độ.

d) Chịu trách nhiệm trong suốt quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật cho đến lúc ban hành, đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Luật và sau khi Thông tư được ban hành.

đ) Trong trường hợp cần thiết, có thể lấy ý kiến chuyên gia đối với văn bản có nội dung phức tạp hoặc có yếu tố kỹ thuật chuyên ngành trong quá trình lập đề nghị và soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật và có trách nhiệm giải trình ý kiến của chuyên gia được lấy ý kiến.

2. Trách nhiệm của Vụ Pháp chế:

a) Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Chủ nhiệm về việc đảm bảo thời hạn, chất lượng tham giá ý kiến về mặt pháp lý đối với đề nghị xây dựng, hồ sơ dự án, dự thảo và kết quả thẩm định văn bản quy phạm pháp luật mà các đơn vị gửi đến.

b) Hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc báo cáo tiến độ; đôn đốc và tổng hợp báo cáo về tiến độ thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban Dân tộc.

c) Báo cáo Bộ trưởng, Chủ nhiệm những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật.

d) Dự thảo báo cáo 06 (sáu) tháng, hàng năm hoặc đột xuất về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo chỉ đạo của Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc hoặc yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

đ) Làm đầu mối tổng hợp các nhiệm vụ cho hoạt động xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hằng năm của Ủy ban Dân tộc gửi Vụ Kế hoạch - Tài chính lập phương án phân bổ kinh phí và trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm quyết định giao dự toán kinh phí từ ngân sách nhà nước cho đơn vị chủ trì soạn thảo.

e) Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc hợp nhất văn bản quy phạm pháp luật của các đơn vị.

g) Các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư này.

3. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban Dân tộc:

a) Thẩm định quyết định công bố thủ tục hành chính tại văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

b) Kiểm soát việc thực hiện thủ tục hành chính: Công khai thủ tục hành chính tại văn bản quy phạm pháp luật; tiếp nhận, phân công xử lý và theo dõi, đơn đốc việc xử lý phản ánh kiến nghị về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực công tác dân tộc quy định tại văn bản quy phạm pháp luật; chủ trì, phối hợp với các đơn vị chuyên môn thực hiện việc rà soát, đánh giá thủ tục hành chính trong lĩnh vực công tác dân tộc.

c) Kiểm soát thời hạn có hiệu lực của thông tư trong quá trình phát hành văn bản đảm bảo thực hiện theo đúng quy định của Điều 151 của Luật.

d) Tạm ứng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện xây dựng dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

đ) Các nhiệm vụ khác theo quy định tại Thông tư này.

Điều 40. Kinh phí xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật

1. Vụ Kế hoạch - Tài chính Chủ trì tham mưu cho lãnh đạo Ủy ban Dân tộc phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước cho công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật hằng năm của Ủy ban Dân tộc theo quy định hiện hành.

2. Vụ Tổng hợp có trách nhiệm phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính bố trí kinh phí cho các đề tài nghiên cứu các luận cứ khoa học và thực tiễn phục vụ việc xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật có phạm vi, đối tượng điều chỉnh rộng, phức tạp, có khả năng gây tác động lớn do đơn vị chủ trì xây dựng văn bản đề xuất, phù hợp với quy định trong hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ hằng năm của Ủy ban Dân tộc.

3. Các đơn vị được giao và hỗ trợ kinh phí xây dựng văn bản quy phạm pháp luật có trách nhiệm sử dụng kinh phí được hỗ trợ theo chế độ tài chính, đảm bảo đủ chứng từ hợp pháp, hợp lệ theo quy định hiện hành. Văn phòng Ủy ban Dân tộc có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị thực hiện việc sử dụng và quyết toán kinh phí từng văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 41. Thi đua, khen thưởng

1. Việc thực hiện đúng tiến độ soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật theo Quyết định ban hành Chương trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của Bộ

trường, Chủ nhiệm hoặc cấp có thẩm quyền và không trái với quy định pháp luật hiện hành là một trong những căn cứ để đánh giá, bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm đối với cá nhân và đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

2. Vụ Tổ chức cán bộ làm đầu mối về công tác thi đua, khen thưởng có trách nhiệm lấy ý kiến Vụ Pháp chế về tiến độ soạn thảo văn bản của các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc khi tiến hành đánh giá, bình xét thi đua, khen thưởng hằng năm đối với cá nhân, đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc.

3. Căn cứ vào kết quả xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của các đơn vị có thành tích xuất sắc, Vụ Pháp chế chủ trì, phối hợp với Vụ Tổ chức cán bộ và các đơn vị có liên quan xem xét đề nghị Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc về việc khen thưởng đột xuất.

Điều 42. Xử lý trách nhiệm

1. Đơn vị được giao chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật không đảm bảo tiến độ và chất lượng xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thì phải chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng, Chủ nhiệm theo quy định tại Thông tư của Bộ trưởng Chủ nhiệm về thi đua, khen thưởng và pháp luật khác có liên quan.

2. Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc được giao nhiệm vụ chỉ đạo xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo lĩnh vực được phân công mà để chậm tiến độ thì bị phê bình trong tập thể Lãnh đạo Ủy ban Dân tộc.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Điều khoản tham chiếu

Trường hợp các văn bản; tên, chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của đơn vị được dẫn chiếu, đề cập trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

2. Các đơn vị thuộc Ủy ban Dân tộc và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh về Ủy ban Dân tộc (qua Vụ Pháp chế) để được hướng dẫn, giải quyết./.

BỘ TRƯỞNG CHỦ NHIỆM

Hầu A Lệnh

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**CHÍNH PHỦ****CHÍNH PHỦ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 131/NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa
phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ và kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp, tổ chức vào ngày 15 tháng 9 năm 2022,

QUYẾT NGHỊ:

Chính phủ xác định cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên. Trong năm 2021 và 8 tháng đầu năm 2022, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương đã tích cực triển khai, có nhiều sáng kiến với những mô hình mới, cách làm hay và đạt được một số kết quả nổi bật như: Cắt

giảm, đơn giản hóa 1.758 quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; phê duyệt phương án cải cách hơn 1.100 quy định và phương án phân cấp thẩm quyền giải quyết 699 thủ tục hành chính; xác định 59 thủ tục hành chính/nhóm thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước cần rà soát, đơn giản hóa trong năm 2023. Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính theo hướng số hóa, không phụ thuộc vào địa giới hành chính được chú trọng, bước đầu có kết quả; cả nước đã thành lập 11.700 bộ phận một cửa các cấp để tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, trong đó có 56 địa phương thành lập Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh; 53/63 địa phương đã thực hiện hợp nhất Cổng dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp tỉnh thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính duy nhất; nhiều địa phương đã thực hiện nâng cấp hệ thống từng bước đáp ứng yêu cầu số hóa; hơn 3.800 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 và 21/25 dịch vụ công thiết yếu theo Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia (Đề án 06) đã được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Các chỉ số liên quan đến môi trường kinh doanh, năng lực cạnh tranh quốc gia trên các bảng xếp hạng quốc tế được duy trì và cải thiện.

Nhiều cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và các hệ thống thông tin được đẩy mạnh triển khai và phát huy hiệu quả, đặc biệt là Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư đã số hóa, cập nhật thường xuyên từ cấp xã, bảo đảm tiêu chí “đúng, đủ, sạch, sống”, cấp hơn 68 triệu thẻ căn cước gắn chip điện tử cho công dân; nhiều bộ, ngành, địa phương đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và hơn 14.2 triệu văn bản điện tử được gửi, nhận qua Trục liên thông văn bản quốc gia (trung bình 550.000 văn bản/tháng); gần 1.300 phiếu lấy ý kiến Thành viên Chính phủ thực hiện trên Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc của Chính phủ; 69/179 chế độ báo cáo được tích hợp, cung cấp trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, từng bước đưa Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ vào hoạt động; ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giám sát, đánh giá được quan tâm triển khai, đưa vào vận hành Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh và Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

Những kết quả nêu trên đã từng bước nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, chỉ đạo, điều hành và tạo thuận lợi, giảm phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong các giao dịch hành chính.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành vẫn còn nhiều hạn chế. Một số lãnh đạo các cấp, nhất là người đứng đầu chưa thực sự quan tâm, quyết liệt chỉ đạo, ưu tiên thời gian, nguồn lực và chưa có lộ trình, mục tiêu rõ ràng; thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực còn nhiều rào cản, nhất là lĩnh vực liên quan đến đất đai, giáo dục, y tế, kiểm tra chuyên ngành, xuất nhập khẩu...; việc cắt giảm, đơn giản hóa quy định còn hình thức, chưa chú trọng tham vấn chính sách các đối tượng chịu tác động, người dân, doanh nghiệp; tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến còn thấp; việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin phục vụ giải quyết thủ tục hành chính còn hạn chế; số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại các cấp chính quyền còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu. Nhiều nơi, công tác chỉ đạo, điều hành vẫn theo phương thức truyền thống, chưa đổi mới sáng tạo; việc xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại một số bộ, ngành, địa phương chưa tốt, hạ tầng công nghệ thông tin còn yếu; nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; an ninh, an toàn thông tin nhiều nơi chưa được quan tâm đúng mức, lộ lọt thông tin nhiều; thông tin, truyền thông cho công tác này chưa được coi trọng, đầu tư thích đáng để góp phần thay đổi hành vi, ý thức của người dân, doanh nghiệp.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế nêu trên là thiếu quyết liệt, ngại va chạm trong chỉ đạo, thực hiện, nhất là người đứng đầu ở một số bộ, ngành, địa phương; việc phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị còn thiếu chủ động, chưa chặt chẽ; sự níu kéo lợi ích cục bộ của ngành, lĩnh vực, thiếu phân cấp, phân quyền và thói quen làm việc thủ công, giấy tờ truyền thống; một số bộ phận cán bộ, công chức thực thi công vụ chưa nghiêm, năng lực, trình độ còn hạn chế; thiếu kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu; các phần mềm chậm được nâng cấp, phát triển, một số dịch vụ công chưa thân thiện với người dùng; thiếu các công cụ kỹ thuật số để phục vụ chỉ đạo, điều hành, theo dõi, đánh giá dựa trên dữ liệu theo thời gian thực; hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu. Cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo,

điều hành là những vấn đề mới, khó, nhiều lực cản, đòi hỏi phải có thời gian thích ứng cũng như thay đổi thói quen, cách làm cho phù hợp.

Để cải cách mạnh mẽ quy định, thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, lành mạnh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành dựa trên dữ liệu, ứng dụng hiệu quả công nghệ số, tạo đột phá trong cải cách hành chính, xây dựng một nền hành chính chuyên nghiệp, kỷ luật, kỷ cương, hiện đại, hiệu quả, liêm chính, phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày càng tốt hơn, Chính phủ yêu cầu các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quán triệt quan điểm và thực hiện đồng bộ, thống nhất, kịp thời, hiệu quả một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau đây:

I. QUAN ĐIỂM

1. Cần có tư duy, cách tiếp cận mạnh mẽ, quyết liệt hơn nữa trong cải cách thủ tục hành chính; kế thừa, phát huy kết quả đạt được, bài học hay, kinh nghiệm quý; thúc đẩy đổi mới sáng tạo, nỗ lực đột phá vượt lên. Nếu không nỗ lực đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa công tác chỉ đạo, điều hành thì sẽ “tụt hậu”.

2. Phát huy tinh thần chủ động, tính sáng tạo, cương quyết loại bỏ lợi ích cục bộ, lợi ích nhóm, lợi ích cá nhân; huy động mọi nguồn lực, sự tham gia xây dựng và phát triển của cả hệ thống chính trị và cộng đồng doanh nghiệp, người dân. Xây dựng nhiều mô hình, sáng kiến mới triển khai, áp dụng vào thực tiễn, tạo dấu ấn nổi bật trong thời gian tới với phương châm “lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, là chủ thể và là mục tiêu, động lực; lấy sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp để đánh giá hiệu quả”.

3. Cải cách thủ tục hành chính phải bám sát thực tiễn, xuất phát từ thực tiễn, lấy thực tiễn làm thước đo; nói phải đi đôi với làm và phải có kết quả cụ thể, thực chất, không hình thức. Hiện đại hóa công tác chỉ đạo, điều hành phải bảo đảm tính chính xác, kịp thời, không bị động, là công cụ hỗ trợ đắc lực cho chính quyền các cấp trong quá trình ra quyết định, nhất là phản ứng chính sách nhanh, kịp thời.

4. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để giảm tầng nấc, khâu trung gian, đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan hành chính, phục vụ người dân, doanh nghiệp ngày một tốt hơn.

5. Thực hiện nghiêm kỷ luật kỷ cương hành chính, cá thể hóa trách nhiệm, đề cao vai trò người đứng đầu; càng “áp lực” thì càng phải “nỗ lực”, chuyển từ trạng thái “bị động” sang “chủ động”; tạo sự thân thiện, cải thiện quan hệ giữa cơ quan hành chính nhà nước với người dân, doanh nghiệp. Khen thưởng, động viên và kỷ luật nghiêm minh, kịp thời. Khuyến khích bảo vệ những người dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung.

6. Đẩy mạnh xây dựng các hệ thống thông tin, sử dụng tài nguyên thông tin, dữ liệu thiết thực, hiệu quả, có tính kết nối, liên thông cao phục vụ công tác giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp và chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp.

7. Nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, nhất là vùng khó khăn, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo, những người yếu thế khó tiếp cận với công nghệ thông tin.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trực tiếp chỉ đạo thực hiện nghiêm Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Đề án đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính giai đoạn 2021 - 2025 và Đề án Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06), trong đó tập trung triển khai các nhiệm vụ cụ thể như sau:

1. Về cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ

- Rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt trước ngày 30 tháng 9 hàng năm. Trong đó, tiếp tục thúc đẩy cải cách quy định trong các lĩnh vực quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, đăng ký đất đai và quản lý hành chính đất đai theo các giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ.

- Tổ chức thực thi ngay các phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt¹ và phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ, ưu tiên áp dụng hình thức một văn bản sửa nhiều văn bản theo trình tự, thủ tục rút gọn, bảo đảm hoàn thành đúng tiến độ được phê duyệt đối với các văn bản thuộc thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

- Tập trung rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành chính nhà nước theo Kế hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1085/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2022.

- Cập nhật đầy đủ, chính xác và công khai kịp thời quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, kết quả rà soát, chi phí tuân thủ, phương án cắt giảm, đơn giản hóa; thực hiện tham vấn các tổ chức, cá nhân, đối tượng chịu tác động về chính sách, quy định; tiếp nhận, tổng hợp, tiếp thu, giải trình, phản hồi, cập nhật kết quả xử lý đối với ý kiến góp ý, vướng mắc, đề xuất của tổ chức, cá nhân về chính sách, quy định thuộc phạm vi chức năng quản lý và công khai trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.

¹ Quyết định số 1661/QĐ-TTg ngày 04 tháng 10 năm 2021; Quyết định số 1844/QĐ-TTg ngày 02 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 1963/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 1977/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 1994/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2021; Quyết định số 2177/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 2021; Quyết định số 2230/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021; Quyết định số 721/QĐ-TTg ngày 16 tháng 6 năm 2022; Quyết định số 793/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2022.

- Chủ trì, phối hợp với Công Thông tin điện tử Chính phủ và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức tọa đàm và trao đổi về chính sách, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh được các tổ chức, cá nhân quan tâm, phản ánh về những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn.

b) Bộ Tài chính trình Chính phủ trong tháng 11 năm 2022 Nghị định về kết nối và chia sẻ thông tin trong lĩnh vực xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh hàng hóa; xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh người và phương tiện vận tải theo cơ chế một cửa quốc gia.

c) Bộ Tư pháp, Tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Sở Tư pháp thuộc Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với các cơ quan có liên quan nâng cao chất lượng thẩm định quy định về thủ tục hành chính, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, bảo đảm chỉ ban hành và duy trì những thủ tục hành chính, quy định thật sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp và chi phí tuân thủ thấp nhất; kịp thời tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành, giảm tối đa số lượng văn bản này theo đúng yêu cầu của Nghị quyết số 68/NQ-CP.

d) Văn phòng Chính phủ

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan, Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính xây dựng, quản lý, phát triển, vận hành hiệu quả Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh.

- Định kỳ thu thập, tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ các vấn đề doanh nghiệp, người dân quan tâm về cơ chế, chính sách, quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh; tổ chức làm việc, trao đổi, tọa đàm về những rào cản, vướng mắc, khó khăn trong thực hiện chính sách, quy định, với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học, lãnh đạo quản lý bộ, ngành, địa phương và hiệp hội, doanh nghiệp.

- Theo dõi, hướng dẫn và đôn đốc các bộ, ngành, địa phương thực hiện Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh giai đoạn 2020 - 2025, thực thi phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính và triển khai rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính nội bộ trong hệ thống hành

chính nhà nước. Công khai kết quả đánh giá nỗ lực cải cách quy định kinh doanh của các bộ, cơ quan trên Cổng tham vấn và tra cứu quy định kinh doanh và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

đ) Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính tiếp tục phát huy vai trò, trách nhiệm là cầu nối giữa Chính phủ với doanh nghiệp và người dân; nghiên cứu, đề xuất các sáng kiến cải cách quy định, nhất là các quy định đang là rào cản, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của người dân; cho ý kiến độc lập đối với các quy định trong dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, phương án cắt giảm, đơn giản hóa do các bộ, cơ quan đề xuất.

2. Về nâng cao hiệu quả thực thi thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp.

a) Các bộ, ngành, địa phương

- Thực hiện nghiêm việc công khai, minh bạch trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm 100% thủ tục hành chính được công bố, công khai đầy đủ, đúng hạn và 100% các hồ sơ thủ tục hành chính tiếp nhận, giải quyết tại các cơ quan, đơn vị được theo dõi trạng thái xử lý trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, đồng bộ với Cổng Dịch vụ công quốc gia để người dân, doanh nghiệp có thể giám sát, đánh giá quá trình thực hiện. Riêng các bộ, ngành khẩn trương hoàn thành việc chuẩn hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, làm cơ sở để xác định mã loại giấy tờ, kết nối, chia sẻ, sử dụng thống nhất trong toàn quốc trong tháng 10 năm 2022.

- Tổ chức kiện toàn bộ phận một cửa các cấp, triển khai Bộ nhận diện thương hiệu, bảo đảm thực hiện có hiệu quả Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Quyết định số 468/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ, đáp ứng yêu cầu của nền hành chính phục vụ, thời gian hoàn thành trong tháng 12 năm 2022.

- Thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, đổi mới phương thức, lề lối làm

việc, kiên quyết xử lý theo đúng quy định cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có hành vi những nhiều, tiêu cực, tự ý đặt ra thủ tục hành chính không đúng quy định hoặc để chậm, muộn nhiều lần.

- Đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số toàn diện, thực chất, sâu rộng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, trong đó hoàn thành dứt điểm một số nhiệm vụ cụ thể như sau:

+ Đẩy nhanh tiến độ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định của Chính phủ tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP và Nghị định số 107/2021/NĐ-CP, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công; hướng dẫn, tổ chức triển khai số hóa đến tất cả các cán bộ, công chức, viên chức tham gia việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; thực hiện 100% kết quả của các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được cung cấp đồng thời cả bản điện tử có đầy đủ giá trị pháp lý cho người dân, doanh nghiệp. Không yêu cầu người dân cung cấp giấy tờ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đã được số hóa theo đúng quy định.

+ Hợp nhất Cổng Dịch vụ công với Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh thành Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung duy nhất của bộ, tỉnh, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; thiết lập, nâng cấp, hoàn thiện kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trong Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính, bảo đảm nguyên tắc người dân, doanh nghiệp chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan hành chính nhà nước; hoàn thành kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu kết quả giải quyết thủ tục hành chính từ Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý với Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa trong toàn quốc thống nhất, hiệu quả. Phân đấu hoàn thành trong tháng 11 năm 2022, chậm nhất trong quý I năm 2023.

+ Chủ động phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông, cơ quan có liên quan kiểm tra, đánh giá an toàn hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh và chỉ đạo triển khai giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng để kết nối, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

+ Hoàn thành việc xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm 100% thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin, dữ liệu tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của bộ, ngành, địa phương; đẩy mạnh thực hiện dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến, trong đó thực hiện tái cấu trúc quy trình nghiệp vụ để xây dựng hoặc hoàn thiện dịch vụ công trực tuyến, tích hợp, cung cấp lên Cổng Dịch vụ công quốc gia đối với các thủ tục hành chính thuộc phạm vi thẩm quyền giải quyết, bảo đảm nguyên tắc lấy người dùng là trung tâm. Thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ trực tuyến, không để tình trạng giải quyết hồ sơ chậm, muộn; nghiên cứu, đề xuất cấp có thẩm quyền giảm phí, lệ phí trong trường hợp thanh toán trực tuyến để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện; rà soát, chuẩn hóa, điện tử hóa mẫu đơn tờ khai theo hướng cắt giảm tối thiểu 20% thông tin phải khai báo trên cơ sở tái sử dụng dữ liệu đã được số hóa; đẩy nhanh việc thực hiện ký số trên thiết bị di động; nghiên cứu, tổ chức triển khai thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

+ Các dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền thực hiện của cơ quan nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do các bộ, ngành triển khai cung cấp thuộc các lĩnh vực như: Đăng ký doanh nghiệp; quản lý đầu tư nước ngoài; giấy phép lái xe; giấy phép kinh doanh vận tải; cấp (đổi) biển hiệu, phù hiệu xe ô tô; hộ tịch điện tử; lý lịch tư pháp; đăng ký, cấp phép hành nghề khám, chữa bệnh; xây dựng,... được tích hợp, công bố, công khai và đồng bộ thông tin tiếp nhận, xử lý hồ sơ đầy đủ, chính xác, thường xuyên trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 12 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP của Chính phủ, bảo đảm đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử theo Quyết

định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ; đồng thời hạn chế các thao tác của cán bộ tiếp nhận, xử lý hồ sơ thủ tục hành chính tại địa phương trên nhiều hệ thống.

Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Giao thông vận tải; Tư pháp; Y tế tích hợp, đồng bộ các dữ liệu phân theo từng địa phương, cấp hành chính, cơ quan, đơn vị của các Hệ thống: Đăng ký doanh nghiệp; Quản lý đầu tư nước ngoài; Giấy phép lái xe; Giấy phép kinh doanh vận tải; Cấp (đổi) biển hiệu, phù hiệu xe ô tô; Hộ tịch điện tử; Lý lịch tư pháp; Đăng ký, cấp phép hành nghề khám, chữa bệnh với Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của Công Dịch vụ công quốc gia phục vụ đánh giá các nhóm chỉ số theo đúng quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Phấn đấu hoàn thành trong tháng 11 năm 2022, chậm nhất trong quý I năm 2023.

- Thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng phục vụ, mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp. Công khai kết quả đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công tại các bộ, ngành, địa phương theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Cá thể hóa trách nhiệm cá nhân, tổ chức và định kỳ hàng tháng công khai danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân chậm muộn trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công trên Cổng Thông tin điện tử, Công dịch vụ công của bộ, ngành, địa phương. 100% hồ sơ thủ tục hành chính để chậm, muộn đều phải có báo cáo giải trình lý do với người đứng đầu cơ quan, đơn vị và thực hiện xin lỗi người dân theo đúng quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

Thực hiện việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về vướng mắc, bất cập trong thực hiện thủ tục hành chính, tránh để trường hợp phản ánh, kiến nghị kéo dài, vượt cấp.

b) Bộ Nội vụ khẩn trương hướng dẫn việc lưu trữ hồ sơ, dữ liệu điện tử theo Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Nghị định số 63/2022/NĐ-CP của Chính phủ để phục vụ thực hiện, giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo yêu cầu của Chính phủ tại điểm a Khoản 15 Mục I Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2022. Thời gian hoàn thành trong tháng 10 năm 2022.

c) Bộ Tư pháp theo chức năng, nhiệm vụ được giao, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp triển khai cung cấp dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; hướng dẫn các bộ, ngành thực hiện việc cấp bản sao điện tử từ sổ gốc để bảo đảm giá trị pháp lý của giấy tờ, tài liệu do tổ chức, cá nhân nộp qua Cổng dịch vụ công của các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thời hạn hoàn thành trong tháng 11 năm 2022.

d) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ hoàn thành việc kết nối, tích hợp giữa Cổng thông tin một cửa quốc gia với Cổng Dịch vụ công quốc gia tạo thuận lợi trong tiếp cận, thực hiện, đánh giá chất lượng thực hiện các thủ tục liên quan đến xuất nhập khẩu hàng hóa. Hoàn thành trong tháng 12 năm 2022.

đ) Bộ Thông tin và Truyền thông tích hợp, đồng bộ đầy đủ, chính xác, thường xuyên, liên tục dữ liệu giám sát, đánh giá hiệu quả, mức độ sử dụng dịch vụ công trực tuyến với Hệ thống đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ theo thời gian thực. Hoàn thành trong tháng 10 năm 2022.

e) Bộ Công an

- Đẩy mạnh cung cấp dịch vụ công trực tuyến, nhất là các dịch vụ công thiết yếu theo Đề án 06 và Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương hoàn thành việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Hệ thống định danh, xác thực điện tử với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh phục vụ xác thực, định danh và giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. Thời gian hoàn thành trong tháng 10 năm 2022.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương, Bộ Quốc phòng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thanh tra Chính phủ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam... xác

thực đồng bộ dữ liệu dân cư với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành để làm sạch dữ liệu và kết nối, chia sẻ phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công. Thời gian hoàn thành trong tháng 6 năm 2023.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông khảo sát, kiểm tra, đánh giá và có báo cáo đánh giá các nguy cơ mất an ninh, an toàn các hệ thống thông tin và phối hợp đề xuất, triển khai giải pháp khắc phục những lỗ hổng bảo mật, góp phần đảm bảo an ninh quốc gia. Thời gian hoàn thành trong tháng 10 năm 2022.

g) Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương đề xuất sửa đổi Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan trung ương được tổ chức theo ngành dọc đóng tại địa phương đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm phục vụ hành chính công cấp tỉnh, Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cấp huyện, cấp xã cho phù hợp với tình hình cung cấp dịch vụ công trực tuyến.

3. Về hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành

a) Các bộ, ngành, địa phương

- Khẩn trương triển khai xây dựng, hoàn thiện và đưa vào vận hành các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành đã được phê duyệt; đẩy mạnh kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương; giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; cung cấp tiện ích cho người dân, doanh nghiệp và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục thực hiện nghiêm việc ký số, gửi nhận văn bản và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử tại các cấp chính quyền, chậm nhất trước tháng 12 năm 2023 hoàn thành việc xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử tại chính quyền cấp xã; đẩy nhanh tiến độ chuẩn hóa chế độ báo cáo, xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo theo yêu cầu của Chính phủ tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP và tích hợp, chia sẻ dữ liệu với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ, thời gian hoàn thành trước tháng 6 năm 2023.

- Xây dựng bộ chỉ số phục vụ chỉ đạo, điều hành của bộ, ngành, địa phương; thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu theo Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với các bộ, ngành, địa phương đã xây dựng phân hệ theo dõi nhiệm vụ Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì hoàn thiện, nâng cấp để kết nối, tích hợp, chia sẻ với Hệ thống thông tin theo dõi nhiệm vụ của cơ quan hành chính nhà nước theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. Thời gian hoàn thành trong tháng 6 năm 2023.

Trường hợp chưa có phân hệ hoặc phân hệ chưa đáp ứng yêu cầu thì sử dụng Hệ thống thông tin theo dõi nhiệm vụ của cơ quan hành chính nhà nước do Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông triển khai thống nhất trong toàn quốc.

b) Bộ Công an

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tổng hợp về dân cư với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo tiến độ được giao tại Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 03 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ.

- Bảo đảm an ninh mạng và đẩy mạnh tiến độ kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư với các cơ sở dữ liệu khác để làm giàu dữ liệu dân cư nhằm tổng hợp, phân tích, dự báo các thông tin để phục vụ việc điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hoạch định cơ chế, chính sách phát triển kinh tế - xã hội.

c) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Ban Cơ yếu Chính phủ và các cơ quan liên quan thường xuyên giám sát, kiểm tra an toàn thông tin và điều phối hoạt động ứng phó, khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng đối với Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ

tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh; các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ đánh giá chức năng, tính năng kỹ thuật, yêu cầu bảo đảm về an toàn thông tin Hệ thống thông tin theo dõi nhiệm vụ của cơ quan hành chính nhà nước và phân hệ theo dõi nhiệm vụ của các bộ, ngành, địa phương.

- Bảo đảm Mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước hoạt động thông suốt, ổn định đáp ứng các yêu cầu về hiệu năng, băng thông phục vụ trao đổi thông tin, dữ liệu giữa Cổng Dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công và phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, lãnh đạo các bộ, ngành, địa phương.

d) Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ kết nối, tích hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu tổng hợp về Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Chỉ đạo Tổng cục Thống kê phối hợp với Văn phòng Chính phủ kết nối, tích hợp, liên thông hệ thống thông tin thống kê quốc gia với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

đ) Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương xây dựng, hoàn thiện, đưa vào vận hành Cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia, kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các cơ sở dữ liệu khác và Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

e) Tập đoàn, Tổng Công ty nhà nước xây dựng bộ chỉ số điều hành sản xuất kinh doanh; thực hiện kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2021 với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

g) Văn phòng Chính phủ

- Chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về việc gửi, nhận văn bản và xử lý hồ sơ công việc trên môi trường điện tử trong các cơ quan hành chính nhà nước thay thế Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Thời hạn hoàn thành trong tháng 11 năm 2022.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng, triển khai Hệ thống thông tin theo dõi nhiệm vụ của cơ quan hành chính nhà nước (bao gồm nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao) trên cơ sở phát triển Hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu theo dõi về thực hiện nhiệm vụ do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao, thời hạn hoàn thành trong tháng 6 năm 2023 theo nguyên tắc tận dụng tối đa hạ tầng, ứng dụng của các bộ, ngành, địa phương đã triển khai; hướng dẫn kết nối, tích hợp phân hệ theo dõi nhiệm vụ của bộ, ngành, địa phương với Hệ thống này.

- Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), các bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước chuẩn hóa thông tin, dữ liệu và xây dựng khung Bộ chỉ số điều hành phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và chính quyền cấp tỉnh; kết nối, tích hợp, chia sẻ các thông tin, dữ liệu phục vụ chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ theo Quyết định số 1498/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ với Trung tâm thông tin, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Chủ trì, phối hợp với Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan xây dựng ấn phẩm đồ họa (Infographic) về thông tin kinh tế - xã hội chủ yếu phục vụ phiên họp Chính phủ thường kỳ hàng tháng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

- Sử dụng Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp để chỉ đạo, điều hành việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công tại bộ, ngành, địa phương

mình quản lý; kịp thời chấn chỉnh kỷ cương, xử lý nghiêm cán bộ vi phạm và tăng cường mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết; tuyên truyền, hướng dẫn tạo sự đồng thuận và huy động sự tham gia của người dân, doanh nghiệp.

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Công an đưa ra mục tiêu, nhiệm vụ, lộ trình cụ thể triển khai quyết liệt, thực hiện hiệu quả Đề án 06 để đạt được các mục tiêu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hoạch định chính sách, chỉ đạo, điều hành của lãnh đạo các cấp và giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp.

- Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông và các bộ, cơ quan liên quan kịp thời báo cáo Ban Chỉ đạo An toàn, An ninh mạng quốc gia các vấn đề mới, phức tạp cần có sự phối hợp liên ngành đối với các nội dung liên quan đến việc bảo đảm an toàn, an ninh mạng tại Nghị quyết.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ căn cứ các phương án cắt giảm, đơn giản hóa quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh, thủ tục hành chính nội bộ và phương án phân cấp thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế các quy định không còn phù hợp, gửi Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ tổng hợp để đưa vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh, chương trình công tác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ và các bộ, ngành, địa phương đẩy nhanh việc triển khai các nhiệm vụ, giải pháp tại Đề án 06, báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ những vấn đề vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện để kịp thời tháo gỡ.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương tập trung thúc đẩy triển khai Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu đề ra. Theo dõi, đôn đốc các bộ, cơ quan, địa phương cập nhật, thông tin về kết quả cải cách quy định và cải cách

thực thi, bảo đảm đầy đủ, chính xác, đúng yêu cầu của các tổ chức quốc tế đánh giá xếp hạng.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, Cổng Thông tin điện tử Chính phủ và các cơ quan thông tấn báo chí trung ương, địa phương theo chức năng, nhiệm vụ được giao tích cực thông tin, truyền thông, tuyên truyền, phổ biến về công tác cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành nhằm nâng cao nhận thức chung và sự hưởng ứng của người dân, doanh nghiệp thấy được lợi ích để thay đổi hành vi, ý thức.

5. Kinh phí thực hiện Nghị quyết này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết trong dự toán ngân sách hàng năm được cấp có thẩm quyền giao.

Khuyến khích việc huy động theo quy định của pháp luật các nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước để triển khai Nghị quyết.

6. Văn phòng Chính phủ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện; định kỳ hàng quý hoặc đột xuất báo cáo Chính phủ tình hình, kết quả thực hiện Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Phạm Bình Minh

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ CÔNG THƯƠNG**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****THÔNG TƯ****Quy định phương pháp, trình tự lập,
thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện**

Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2017, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 14/2022/TT-BCT ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.¹

¹ Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện có căn cứ ban hành như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện.

2. Thông tư này áp dụng đối với Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Đơn vị truyền tải điện², Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện, Công ty mua bán điện, các Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam³ và khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới truyền tải điện.

3.⁴ Thông tư này không áp dụng đối với nhà đầu tư thực hiện đầu tư xây dựng lưới điện truyền tải từ sân phân phối của một hoặc một số nhà máy điện để tải công

“Căn cứ Luật Điện lực ngày 03 tháng 12 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực,”

² Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

³ Cụm từ “Tổng công ty Điện lực” được thay thế bởi cụm từ “Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

suất của một hoặc một số nhà máy điện đến điểm đầu nối (là điểm nối trang thiết bị, lưới điện và nhà máy điện vào hệ thống điện quốc gia) có thỏa thuận khác với bên mua điện trong việc thu hồi chi phí xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng của lưới điện truyền tải trên.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Điểm giao nhận điện* là điểm giao nhận điện giữa Đơn vị truyền tải điện⁵ với Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam⁶ và khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới truyền tải điện.

2. *Đơn vị vận hành hệ thống điện và thị trường điện* là đơn vị chỉ huy, điều khiển quá trình phát điện, truyền tải điện, phân phối điện trong hệ thống điện quốc gia, điều hành giao dịch thị trường điện.

3. *Đơn vị phải trả chi phí truyền tải điện* là Tập đoàn Điện lực Việt Nam⁷, Công ty mua bán điện, Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam⁸ và khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới truyền tải điện.

⁵ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

⁶ Cụm từ “Tổng công ty Điện lực” được thay thế bởi cụm từ “Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

⁷ Cụm từ “Tập đoàn Điện lực Việt Nam” được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

⁸ Cụm từ “Tổng công ty Điện lực” được thay thế bởi cụm từ “Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam” theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

4. Năm N là năm dương lịch tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm áp dụng giá.

5. Năm $N-1$ là năm dương lịch liền trước năm N .

6. Năm $N-2$ là năm dương lịch liền trước năm $N-1$.

7. CPI là chỉ số giá tiêu dùng do Tổng cục Thống kê công bố.

8. Tài sản truyền tải điện gồm lưới điện truyền tải, các công trình xây dựng và các trang thiết bị phụ trợ khác được sử dụng cho hoạt động truyền tải điện do Đơn vị truyền tải điện⁹ sở hữu.

9.¹⁰ Đơn vị truyền tải điện là đơn vị điện lực được cấp giấy phép hoạt động điện lực trong lĩnh vực truyền tải điện, có trách nhiệm quản lý vận hành lưới điện truyền tải quốc gia, bao gồm:

- Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia;

- Các thành phần kinh tế khác đầu tư lưới truyền tải điện theo Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 của Quốc hội.

10.¹¹ Khách hàng sử dụng lưới điện truyền tải là tổ chức, cá nhân có trang thiết bị điện, lưới điện đấu nối vào lưới điện truyền tải để sử dụng dịch vụ truyền tải điện, bao gồm Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các Tổng công ty Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam và khách hàng mua điện trực tiếp từ lưới truyền tải điện.

⁹ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

¹⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRUYỀN TẢI ĐIỆN

Điều 3. Phương pháp xác định giá truyền tải điện

1. Giá truyền tải điện hàng năm áp dụng thống nhất toàn quốc không phụ thuộc vào khoảng cách truyền tải điện và điểm giao nhận điện.

2.¹² Giá truyền tải điện được xác định hàng năm trên cơ sở các khoản chi phí hợp lý, hợp lệ cho hoạt động truyền tải điện của Đơn vị truyền tải điện với tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu được xác định theo phương án giá bán lẻ điện đang áp dụng tại thời điểm tính giá truyền tải điện hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

3. Giá truyền tải điện năm N (g_{TT_N}) được xác định căn cứ vào tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện¹³ và tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N , được tính theo công thức sau:

$$g_{TT_N} = \frac{G_{TT_N}}{A_{SL_N}}$$

Trong đó:

G_{TT_N} : Tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện¹⁴ (đồng);

A_{SL_N} : Tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N (kWh).

¹² Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

¹³ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

¹⁴ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Điều 4. Phương pháp xác định tổng doanh thu truyền tải điện cho phép hàng năm

Tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm N (G_{TT_N}) bao gồm các thành phần chi phí vốn cho phép ($C_{CAP_{TT_N}}$), chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép ($C_{OM_{TT_N}}$) và lượng điều chỉnh doanh thu năm N , được xác định theo công thức sau:

$$G_{TT_N} = C_{CAP_{TT_N}} + C_{OM_{TT_N}} - D_{GT_N}$$

Trong đó:

- $C_{CAP_{TT_N}}$: Tổng chi phí vốn truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện¹⁵ (đồng);
- $C_{OM_{TT_N}}$: Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng truyền tải điện cho phép năm N của Đơn vị truyền tải điện¹⁶ (đồng);
- D_{GT_N} : Lượng điều chỉnh doanh thu năm N bao gồm lãi tiền gửi dự kiến của Đơn vị truyền tải điện¹⁷ năm N (được xác định bằng lãi tiền gửi của năm $N-2$), thu nhập từ thanh lý, bán tài sản cố định, vật tư thiết bị dự kiến năm N (căn cứ kế hoạch thanh lý, bán tài sản và vật tư thiết bị năm N).

Điều 5. Phương pháp xác định tổng chi phí vốn truyền tải điện cho phép

1. Tổng chi phí vốn truyền tải điện cho phép năm N ($C_{CAP_{TT_N}}$) được xác định theo công thức sau:

¹⁵ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

¹⁶ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

¹⁷ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

$$C_{CAP_{TT_N}} = C_{KH_N} + C_{TC_N} + CLTG_{TT_N} + CLTG_{DGL_N} + CLTG_{CPB_N} + LN_N$$

Trong đó:

- C_{KH_N} : Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định dự kiến năm N (đồng);
- C_{TC_N} : Tổng chi phí tài chính dự kiến bao gồm lãi vay ngắn hạn, dài hạn, trái phiếu, thuê tài chính và các khoản phí để vay vốn phải trả năm N cho tài sản truyền tải điện (đồng);
- $CLTG_{TT_N}$: Chênh lệch tỷ giá thực hiện dự kiến phát sinh do trả nợ vay bằng ngoại tệ năm N (đồng);
- $CLTG_{DGL_N}$: Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm N (đồng);
- $CLTG_{CPB_N}$: Lượng phân bổ dự kiến năm N của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa được phân bổ của các năm trước;
- LN_N : Lợi nhuận truyền tải điện cho phép dự kiến năm N (đồng).

2. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định dự kiến năm N (C_{KH_N}) được xác định theo quy định về thời gian sử dụng và phương pháp trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính.

3. Tổng chi phí tài chính dự kiến năm N (C_{TC_N}) được xác định theo các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thuê tài chính của các tài sản truyền tải điện.

4. Chênh lệch tỷ giá thực hiện dự kiến phát sinh do trả nợ vay bằng ngoại tệ năm N ($CLTG_{TT_N}$) được xác định theo quy định tài chính kế toán.

5. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại dự kiến năm N ($CLTG_{DGL_N}$) được xác định theo quy định tài chính kế toán.

6. Lượng phân bổ dự kiến năm N của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa được phân bổ của các năm trước ($CLTG_{CPB_N}$) được xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

7. Lợi nhuận cho phép dự kiến năm N (LN_N) được xác định theo công thức sau:

$$LN_N = V_{CSH_N} \times ROE_N$$

Trong đó:

- V_{CSH_N} : Vốn chủ sở hữu của các Đơn vị truyền tải điện đến ngày 30 tháng 6 năm $N-1$ (đồng), trong đó vốn chủ sở hữu của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia là vốn Nhà nước do Tập đoàn Điện lực Việt Nam đầu tư tại Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia cho sản xuất kinh doanh điện theo báo cáo tài chính quý II năm $N-1$, vốn chủ sở hữu

của các thành phần kinh tế khác đầu tư lưới truyền tải điện theo Luật số 03/2022/QH15 là vốn hình thành tài sản truyền tải điện được đầu tư theo quy định tại Điều 6 Luật số 03/2022/QH15 và các quy định pháp luật có liên quan;¹⁸

ROE_N : Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu năm N áp dụng cho Đơn vị truyền tải điện (%), được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này.¹⁹

Điều 6. Phương pháp xác định tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng truyền tải điện cho phép

1. Tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng truyền tải điện cho phép năm N ($C_{OM_{TN}}$) được xác định theo công thức sau:

$$C_{OM_{TN}} = C_{VL_N} + C_{TL_N} + C_{SCL_N} + C_{MN_N} + C_{K_N}$$

Trong đó:

- C_{VL_N} : Tổng chi phí vật liệu dự kiến năm N (đồng);
- C_{TL_N} : Tổng chi phí tiền lương dự kiến năm N (đồng);
- C_{SCL_N} : Tổng chi phí sửa chữa lớn dự kiến năm N (đồng);
- C_{MN_N} : Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N (đồng);
- C_{K_N} : Tổng chi phí bằng tiền khác dự kiến năm N (đồng).

2. Phương pháp xác định chi phí vật liệu

a) Tổng chi phí vật liệu dự kiến năm N (C_{VL_N}) bao gồm chi phí vật liệu trong định mức và chi phí vật liệu sự cố, cụ thể như sau:

- Chi phí vật liệu định mức bao gồm: Chi phí dầu máy, dầu mỡ bôi trơn, vật liệu, công cụ, dụng cụ trực tiếp và gián tiếp cho nhà xưởng, công tác thí nghiệm, vật liệu cho sửa chữa bảo dưỡng thường xuyên, vật liệu, công cụ, dụng cụ, máy, đồ

¹⁸ Giải thích ký hiệu " V_{CSH_N} " được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

¹⁹ Giải thích ký hiệu " ROE_N " được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

dùng cho công tác quản lý, vận hành và bảo dưỡng đường dây, trạm biến áp, máy biến áp, công tác văn phòng, cơ quan và các chi phí khác có liên quan được xác định theo định mức quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành;

- Chi phí vật liệu sự cố là khoản chi phí vật liệu dùng cho các sự cố bất thường, khách quan được xác định theo quy định của pháp luật²⁰.

b) Tổng chi phí vật liệu dự kiến năm N được xác định theo công thức sau:

$$C_{VL_N} = A_{SL_N} \times DG_{VL} \times (1 + I_{G_N}) + C_{SC_N}$$

Trong đó:

A_{SL_N} : Tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N (kWh);

DG_{VL} : Định mức chi phí vật liệu xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành (đ/kWh);

I_{G_N} : Chỉ số trượt giá năm N lấy bằng CPI năm $N-2$ nhưng không vượt quá 2,5% (%);

C_{SC_N} : Chi phí vật liệu sự cố dự kiến năm N (đồng).

3.²¹ Phương pháp xác định chi phí nhân công

Tổng chi phí nhân công dự kiến năm N (C_{TL_N}) của Đơn vị truyền tải điện bao gồm chi phí tiền lương và các chi phí có tính chất lương, được xác định theo quy định của pháp luật. Chi phí tiền lương của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia được xác định theo quy định của pháp luật về quản lý lao động, tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động và tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý trong Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Các chi phí có tính chất lương của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia bao gồm: chế độ an toàn điện, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo

²⁰ Cụm từ “theo quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “theo quy định của pháp luật” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

²¹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn được xác định theo quy định của pháp luật có liên quan.

Trường hợp không xác định được tổng chi phí nhân công theo trường hợp trên, áp dụng phương pháp tính toán tổng chi phí nhân công theo công thức sau:

$$C_{TL_N} = NGTS_N \times k_{nc}$$

Trong đó:

$NGTS_N$: Nguyên giá tài sản cố định truyền tải điện năm N của Đơn vị truyền tải điện (đồng);

k_{nc} : Tỷ lệ chi phí nhân công (%) do Bộ Công Thương công bố hàng năm bằng văn bản hành chính.

4. Phương pháp xác định chi phí sửa chữa lớn

Tổng chi phí sửa chữa lớn dự kiến năm N (C_{SCL_N}) bao gồm chi phí phục vụ công tác sửa chữa lớn các công trình phục vụ khâu truyền tải điện, được xác định theo định mức của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành.

5. Phương pháp xác định chi phí dịch vụ mua ngoài

a) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N (C_{MN_N}) bao gồm:

- Chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài đơn vị cung cấp các dịch vụ sau: Điện, nước, dịch vụ điện thoại, viễn thông, sách báo;

- Chi phí thuê tư vấn kiểm toán;

- Chi phí thuê tài sản;

- Chi phí bảo hiểm tài sản;

- Chi phí cho các dịch vụ khác có ký hợp đồng cung cấp dịch vụ để phục vụ cho công tác quản lý, vận hành, bảo dưỡng trạm và đường dây truyền tải điện.

b) Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài dự kiến năm N được xác định theo công thức sau:

$$C_{MN_N} = A_{SL_N} \times DG_{MN} \times (1 + I_{G_N})$$

Trong đó:

A_{SL_N} : Tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N (kWh);

DG_{MN} : Định mức chi phí dịch vụ mua ngoài xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành (đ/kWh);

I_{G_N} : Chỉ số trượt giá năm N xác định theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này (%).

6. Phương pháp xác định chi phí bằng tiền khác

a) ²² Tổng chi phí bằng tiền khác năm N (C_{K_N}) bao gồm: Chi phí bằng tiền khác trong định mức, chi phí bằng tiền khác sự cố, các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, chi phí tiền ăn ca và các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật;

b) Tổng chi phí bằng tiền khác năm N được xác định theo công thức sau:

$$C_{K_N} = A_{SL_N} \times DG_K \times (1 + I_{G_N}) + C_{SC_N} + C_{T_N} + C_{AC_N}$$

Trong đó:

A_{SL_N} : Tổng sản lượng điện năng truyền tải dự kiến năm N (kWh);

DG_K : Định mức chi phí bằng tiền khác xác định theo quy định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành (đ/kWh);

I_{G_N} : Chỉ số trượt giá năm N xác định theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều này (%);

C_{SC_N} : Chi phí bằng tiền khác sự cố năm N (đồng);

C_{T_N} : Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất năm N (đồng);

C_{AC_N} : Chi phí tiền ăn ca năm N (đồng).

c) Chi phí bằng tiền khác theo định mức năm N bao gồm: Công tác phí; chi phí hội nghị, tiếp khách; chi phí đào tạo; chi phí nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến; chi phí dân quân tự vệ, bảo vệ, phòng chống bão lụt, phòng cháy chữa cháy; chi phí bảo hộ lao động, trang phục làm việc, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp và môi trường; chi phí nước uống trong giờ làm việc, bồi dưỡng hiện vật ca đêm, độc hại; chi phí sơ cấp cứu tai nạn lao động, thuốc chữa bệnh thông thường, phục hồi chức năng cho người lao động và chi phí tuyển dụng;

²² Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

d) Chi phí bằng tiền khác sự cố năm N (C_{SC_N}) là khoản chi phí bằng tiền khác dùng cho các sự cố bất thường, khách quan được xác định theo quy định của pháp luật²³;

đ) Các khoản thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất năm N (C_{T_N}) được xác định trên cơ sở thực hiện trong năm $N-2$;

e) Chi phí tiền ăn ca năm N (C_{AC_N}) được xác định theo quy định hiện hành.

7.²⁴ Trường hợp không xác định được các chi phí theo định mức quy định tại khoản 2, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này, áp dụng phương pháp tính toán tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác định mức) theo công thức sau:

$$C_{SCL,KN} = NGTS_N \times k_{scl,k}$$

Trong đó:

$C_{SCL,KN}$: Tổng chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác định mức) của Đơn vị truyền tải điện (đồng);

$k_{scl,k}$: Tỷ lệ chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác (%) do Bộ Công Thương công bố hàng năm bằng văn bản hành chính.

Chương III

TRÌNH TỰ LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT GIÁ TRUYỀN TẢI ĐIỆN

Điều 7. Trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện

²³ Cụm từ “theo quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “theo quy định của pháp luật” theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

²⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

1.²⁵ Trước ngày 01 tháng 11 hàng năm (năm $N-1$), các Đơn vị truyền tải điện có trách nhiệm phối hợp, xây dựng và gửi hồ sơ chi phí truyền tải điện năm N về Tập đoàn Điện lực Việt Nam để tổng hợp, xây dựng giá truyền tải điện năm N , gửi một bản sao báo cáo về Cục Điều tiết điện lực để biết.

2. Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm (năm $N-1$), Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm trình Cục Điều tiết điện lực thẩm định đề trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá truyền tải điện năm N .

3. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm thẩm định hồ sơ giá truyền tải điện và được sử dụng tư vấn để thẩm định hồ sơ giá truyền tải điện trong trường hợp cần thiết. Trường hợp hồ sơ giá truyền tải điện không hợp lệ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm hoàn chỉnh, bổ sung trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Cục Điều tiết điện lực.

4.²⁶ Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày Tập đoàn Điện lực Việt Nam cung cấp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Điều 8 Thông tư này, Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm thẩm định, trình Bộ trưởng Bộ Công Thương phê duyệt giá truyền tải điện năm N .

5.²⁷ Trường hợp giá truyền tải điện năm N chưa được công bố trước ngày 31 tháng 12 năm $N-1$, các bên thỏa thuận việc tạm thanh toán tại hợp đồng dịch vụ truyền tải điện cho đến khi giá truyền tải điện năm N được công bố. Phần chênh lệch do thanh toán theo giá tạm tính và giá truyền tải điện mới (năm N) được các bên quyết toán lại sau khi giá truyền tải điện năm N được phê duyệt.

²⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

²⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

²⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Điều 8. Hồ sơ giá truyền tải điện

1. Tờ trình phê duyệt giá truyền tải điện năm N .

2. Thuyết minh và các bảng tính giá truyền tải điện năm N , gồm:

a) Phân tích, đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu sản lượng điện truyền tải, tỷ lệ tổn thất truyền tải, tình hình thực hiện doanh thu, các chi phí năm $N-1$; phân tích, đánh giá tình hình thực hiện lợi nhuận, vốn chủ sở hữu, các chỉ tiêu tài chính như tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, cơ cấu vốn chủ sở hữu và vốn vay, tỷ lệ tự đầu tư, tỷ lệ thanh toán nợ đến ngày 30 tháng 6 năm $N-1$;

b) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vốn cho phép năm N ($C_{CAP_{TN}}$) của Đơn vị truyền tải điện²⁸, gồm:

- Tổng chi phí khấu hao năm N : Bảng tổng hợp trích khấu hao tài sản cố định năm N và bảng tính chi tiết chi phí khấu hao cơ bản theo từng loại tài sản cố định trong năm N ;

- Tổng chi phí tài chính và các khoản chênh lệch tỷ giá năm N : Bảng tính chi tiết chi phí tài chính, chi tiết lãi vay và các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm N ;

- Vốn chủ sở hữu ước tính đến hết năm $N-1$ và dự kiến năm N : Thuyết minh và bảng tính chi tiết tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu năm $N-1$ và năm N ;

- Lợi nhuận, tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu, tỉ lệ tự đầu tư, tỉ lệ thanh toán nợ dự kiến năm N .

c) Thuyết minh và tính toán tổng chi phí vận hành và bảo dưỡng cho phép năm N ($C_{OP_{TN}}$) của Đơn vị truyền tải điện²⁹, gồm:

²⁸ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

²⁹ Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

- Tổng chi phí vật liệu năm N : Thuyết minh và bảng tính chi phí vật liệu ước thực hiện của năm $N-1$ và dự kiến của năm N theo quy định tại Khoản 2 Điều 6 Thông tư này;

- Tổng chi phí tiền lương năm N : Thuyết minh và bảng tính chi phí tiền lương theo quy định tại Khoản 3 Điều 6 Thông tư này;

- Tổng chi phí sửa chữa lớn năm N : Thuyết minh và bảng tính chi phí sửa chữa lớn trong năm N theo quy định tại Khoản 4 Điều 6 Thông tư này;

- Tổng chi phí dịch vụ mua ngoài năm N : Thuyết minh và bảng tính chi phí dịch vụ mua ngoài theo các hạng mục ước thực hiện năm $N-1$ và dự kiến của năm N theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 Thông tư này;

- Tổng chi phí bằng tiền khác năm N : Thuyết minh và bảng tính chi phí bằng tiền khác ước thực hiện năm $N-1$ và dự kiến cho năm N theo quy định tại Khoản 6 Điều 6 Thông tư này.

d)³⁰ Thuyết minh và tính toán tổng doanh thu truyền tải điện cho phép năm N , trong đó phân tách rõ tổng doanh thu truyền tải điện cho phép của từng Đơn vị truyền tải điện;

đ)³¹ Hồ sơ chi phí truyền tải điện của các Đơn vị truyền tải điện đã gửi cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Hồ sơ chi phí truyền tải điện của các Đơn vị truyền tải điện bao gồm thuyết minh, bảng tính các thành phần chi phí của đơn vị theo quy định tại Thông tư này và các tài liệu, số liệu có liên quan để xác định các chi phí.

3. Các tài liệu kèm theo, gồm:

a) Danh mục và giá trị các dự án đầu tư đã hoàn thành, dự kiến đưa vào vận hành tới ngày 31 tháng 12 năm $N-1$ và năm N (theo từng tháng) phù hợp với Quy

³⁰ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

³¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

hoạch phát triển điện lực quốc gia và kế hoạch mở rộng lưới truyền tải điện hàng năm của Đơn vị truyền tải điện³² đã được duyệt;

b) Bảng tổng hợp về số lao động năm $N-1$ và kế hoạch năm N ;

c) Danh mục các hạng mục sửa chữa lớn tài sản cố định năm $N-1$ và dự kiến cho năm N ;

d) Báo cáo tài chính năm $N-2$ đã được kiểm toán do Cơ quan kiểm toán độc lập thực hiện: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo thuyết minh;

đ) Định mức các thành phần chi phí sử dụng trong hồ sơ được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Hợp đồng dịch vụ truyền tải điện³³

1. Hợp đồng dịch vụ truyền tải điện được ký kết giữa các Đơn vị truyền tải điện và Khách hàng sử dụng lưới điện truyền tải.

2. Khách hàng sử dụng lưới điện truyền tải có trách nhiệm thanh toán chi phí truyền tải điện cho Đơn vị truyền tải điện theo hợp đồng đã ký kết.

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

1. Cục Điều tiết điện lực có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này và giải quyết các tranh chấp phát sinh liên quan.

³² Cụm từ “Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia” được thay thế bởi cụm từ “Đơn vị truyền tải điện” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

³³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

2.³⁴ Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp chi phí truyền tải điện của các Đơn vị truyền tải điện và xây dựng giá truyền tải điện hàng năm theo quy định tại Thông tư này.

3.³⁵ Trách nhiệm của các Đơn vị truyền tải điện:

a) Phối hợp với Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng giá truyền tải điện hàng năm theo quy định tại Thông tư này;

b) Phối hợp với Công ty mua bán điện và các đơn vị giao nhận điện liên quan trong việc thỏa thuận, thống nhất về thiết kế kỹ thuật Hệ thống đo đếm và Hệ thống thu thập số liệu đo đếm phục vụ giao nhận điện theo Quy định đo đếm điện năng trong hệ thống điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

c) Thỏa thuận, thống nhất với Tập đoàn Điện lực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ truyền tải điện theo quy định của pháp luật;

d) Hàng năm, xây dựng hoặc thuê tư vấn chuyên ngành xây dựng tỷ lệ chi phí nhân công, tỷ lệ chi phí sửa chữa lớn và chi phí định mức khác đề xuất Bộ Công Thương công bố áp dụng;

đ) Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia có trách nhiệm thỏa thuận đấu nối với các thành phần kinh tế khác thực hiện đầu tư lưới truyền tải điện về điểm đấu nối, ranh giới đầu tư, ranh giới đo đếm, phương thức giao nhận điện phù hợp với quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải và Quy định đo đếm điện năng trong hệ thống điện do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

e) Các thành phần kinh tế khác đầu tư lưới truyền tải điện có trách nhiệm thỏa thuận đấu nối với Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia và Thỏa thuận đấu nối với Khách hàng sử dụng lưới điện truyền tải về ranh giới đầu tư, ranh giới phân định tài sản, ranh giới đo đếm theo quy định tại Quy định hệ thống điện truyền tải do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành để làm cơ sở xác định sản lượng điện truyền tải.

³⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

³⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 9 Điều 1 Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.

Điều 11. Hiệu lực thi hành³⁶

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 3 năm 2017. Thông tư số 14/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và quản lý giá truyền tải điện; Thông tư số 03/2012/TT-BCT ngày 19 tháng 01 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2010/TT-BCT ngày 15 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp lập, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành và quản lý giá truyền tải điện hết hiệu lực thi hành từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, Tập đoàn Điện lực Việt Nam có trách nhiệm trình hồ sơ giá truyền tải điện năm 2017 theo quy định tại Thông tư này./.

BỘ CÔNG THƯƠNG**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 10/VBHN-BCT

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2022
BỘ TRƯỞNG**Nguyễn Hồng Diên**

³⁶ Điều 3 của Thông tư số 14/2022/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BCT ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định phương pháp, trình tự lập, thẩm định và phê duyệt giá truyền tải điện, có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 11 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 22 tháng 11 năm 2022.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Điều 1 Thông tư này sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới.
3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phản ánh về Bộ Công Thương để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp./.”

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****NGHỊ ĐỊNH****Về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải**

Nghị định số 70/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 147/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018;

Nghị định số 69/2022/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Căn cứ Bộ luật hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải¹.

¹ Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau.

“Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư năm 2014;

Căn cứ Luật doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, bao gồm:

- a) Thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, luồng hàng hải và tuyến hàng hải;
- b) Thông báo hàng hải;
- c) Khảo sát phục vụ Thông báo hàng hải;
- d) Điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải;
- đ) Khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm an toàn hàng hải;
- e) Thông tin điện tử hàng hải;
- g) Hoa tiêu hàng hải;
- h) Thanh thải chướng ngại vật;
- i) Nhập khẩu pháo hiệu hàng hải.

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải.”

2. Các dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải khác không quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Vùng hoa tiêu hàng hải bắt buộc (sau đây viết tắt là vùng hoa tiêu bắt buộc) là phần giới hạn trong vùng nước cảng biển hoặc khu vực khai thác dầu khí ngoài khơi, được xác định từ vùng đón trả hoa tiêu đến cầu cảng, bến cảng, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh bão, nhà máy đóng - sửa chữa tàu biển, cảng dầu khí ngoài khơi và ngược lại mà tàu biển khi di chuyển phải sử dụng hoa tiêu dẫn tàu theo quy định của Bộ luật hàng hải Việt Nam. Một vùng hoa tiêu bắt buộc bao gồm một hoặc nhiều tuyến dẫn tàu.

2. Tuyến dẫn tàu là tuyến hành trình của tàu thuyền do hoa tiêu dẫn từ vùng đón trả hoa tiêu vào cầu cảng, bến cảng, khu neo đậu, khu chuyên tải, khu tránh bão, nhà máy đóng - sửa chữa tàu biển của một cảng biển hoặc cảng dầu khí ngoài khơi thuộc vùng hoa tiêu bắt buộc.

3. Dịch vụ thông tin điện tử hàng hải là dịch vụ thiết lập, quản lý vận hành và khai thác mạng viễn thông hàng hải; thực hiện cung cấp dịch vụ thông tin duyên hải, các dịch vụ thông tin, điện tử khác để duy trì thông tin cho hoạt động tìm kiếm cứu nạn, phòng chống thiên tai, công tác an toàn, an ninh, bảo vệ môi trường hàng hải.

4. Thông báo hàng hải là văn bản cung cấp thông tin, chỉ dẫn cho người đi biển và tổ chức, cá nhân liên quan nhằm bảo đảm an toàn hàng hải, an ninh hàng hải và phòng ngừa ô nhiễm môi trường.

5. Pháo hiệu hàng hải là pháo hiệu sử dụng trong công tác an toàn hàng hải, tìm kiếm, cứu nạn hàng hải, bao gồm: Các loại pháo hiệu, đuốc cầm tay và tín hiệu khói nổi thỏa mãn các quy định của pháp luật và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

Điều 4. Nguyên tắc cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải tại Việt Nam chỉ được hoạt động khi bảo đảm tuân thủ các quy định tại Nghị định này và quy định khác có liên quan của pháp luật.

2. Dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải được cung cấp phải phù hợp với quy định của pháp luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và thực tế hoạt động hàng hải tại khu vực.

Chương II**ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI****Mục 1****ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ THIẾT LẬP, VẬN HÀNH, DUY TRÌ, BẢO TRÌ BÁO HIỆU HÀNG HẢI, LUỒNG HÀNG HẢI VÀ TUYẾN HÀNG HẢI**

Điều 5. Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải²

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

và tuyển hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm³.

3. Có cơ sở vật chất tối thiểu: có 01 cầu cảng, xưởng sản xuất, bảo trì báo hiệu.

Điều 6. Điều kiện cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng⁴

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ thiết lập, vận hành, duy trì, bảo trì báo hiệu hàng hải, khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm⁵.

Mục 2

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ KHẢO SÁT PHỤC VỤ CÔNG BỐ THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Điều 7. Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyển hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải⁶

³ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

⁵ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phục vụ công bố Thông báo hàng hải phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng và tuyến hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải tối thiểu 03 năm⁷.

3. Có trang thiết bị khảo sát chuyên dùng tối thiểu gồm: máy đo sâu hồi âm; thiết bị xác định tọa độ, độ cao; máy rà quét chướng ngại vật; thiết bị triều ký tự ghi; máy bù sóng; thiết bị đo vận tốc sóng âm trong môi trường nước và phần mềm khảo sát chuyên dụng.

Điều 8. Điều kiện cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải⁸

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phục vụ công bố Thông báo hàng hải phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải tối thiểu 03 năm⁹.

⁷ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

⁹ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

3. Có trang thiết bị khảo sát chuyên dùng tối thiểu gồm: máy đo sâu hồi âm; thiết bị xác định tọa độ, độ cao; máy rà quét chướng ngại vật; thiết bị triều ký tự ghi; máy bù sóng; thiết bị đo vận tốc sóng âm trong môi trường nước và phần mềm khảo sát chuyên dụng.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ THÔNG BÁO HÀNG HẢI

Điều 9. Thông báo hàng hải

1. Thông báo hàng hải bao gồm:

a) Thông báo hàng hải về hoạt động của báo hiệu hàng hải: Thiết lập mới, thay đổi đặc tính hoạt động, tạm ngừng hoạt động, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của báo hiệu hàng hải;

b) Thông báo hàng hải về các thông số kỹ thuật của luồng hàng hải, vùng nước trước cầu cảng và các khu nước, vùng nước;

c) Thông báo hàng hải về chướng ngại vật nguy hiểm mới phát hiện;

d) Thông báo hàng hải về khu vực thi công công trình trên biển hoặc trên luồng hàng hải;

đ) Thông báo hàng hải về công trình ngầm, công trình vượt qua luồng hàng hải;

e) Thông báo hàng hải về phân luồng giao thông hàng hải hoặc hạn chế lưu thông, tạm ngừng hoạt động của luồng hàng hải;

g) Thông báo hàng hải về khu vực biển hạn chế hoặc cấm hoạt động hàng hải;

h) Thông báo hàng hải về các thông tin truyền phát lại, thông tin chỉ dẫn hàng hải liên quan đến hoạt động hàng hải;

i) Công bố tuyến hàng hải và phân luồng giao thông trong lãnh hải Việt Nam.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông báo hàng hải thực hiện các thông báo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này.

3. Cảng vụ hàng hải thực hiện thông báo hàng hải quy định tại các điểm e, g và h khoản 1 Điều này.

4. Cục Hàng hải Việt Nam thực hiện thông báo hàng hải quy định tại điểm i khoản 1 Điều này.

Điều 10. Điều kiện đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông báo hàng hải¹⁰

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông báo hàng hải quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

2. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ thông báo hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực hàng hải tối thiểu 03 năm¹¹.

Mục 4**ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐIỀU TIẾT
BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI****Điều 11. Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước và luồng hàng hải công cộng¹²**

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải công cộng phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

¹⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

¹¹ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

¹² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

2. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm¹³.

Điều 12. Điều kiện cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng¹⁴

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải trong khu nước, vùng nước, luồng hàng hải chuyên dùng phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực điều tiết bảo đảm an toàn hàng hải tối thiểu 03 năm¹⁵.

Mục 5

**ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ KHẢO SÁT, XÂY DỰNG VÀ
PHÁT HÀNH HẢI ĐỒ VÙNG NƯỚC CẢNG BIỂN, LUỒNG HÀNG HẢI
VÀ TUYẾN HÀNG HẢI; XÂY DỰNG VÀ PHÁT HÀNH TÀI LIỆU,
ẤN PHẨM AN TOÀN HÀNG HẢI**

Điều 13. Điều kiện về tổ chức và vốn của doanh nghiệp¹⁶

¹³ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

¹⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

¹⁵ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

¹⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải phải đáp ứng các điều kiện về tổ chức và vốn như sau: Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 14. Điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất¹⁷

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải; xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải phải đáp ứng các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất như sau:

1. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ khảo sát, xây dựng và phát hành hải đồ vùng nước cảng biển, luồng hàng hải và tuyến hàng hải xây dựng và phát hành tài liệu, ấn phẩm hàng hải phải tốt nghiệp đại học kinh tế hoặc kỹ thuật và có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát hàng hải tối thiểu 03 năm¹⁸.

2. Có trang thiết bị khảo sát chuyên dùng tối thiểu gồm: máy đo sâu hồi âm; thiết bị xác định tọa độ, độ cao; máy rà quét chướng ngại vật; thiết bị triều ký tự ghi; máy bù sóng; thiết bị đo vận tốc sóng âm trong môi trường nước; phần mềm khảo sát chuyên dụng và phần mềm biên tập, xuất bản hải đồ giấy và hải đồ điện tử.

Mục 6

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ HÀNG HẢI

Điều 15. Điều kiện về tổ chức và vốn của doanh nghiệp¹⁹

¹⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

¹⁸ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

¹⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải phải đáp ứng các điều kiện về tổ chức và vốn như sau: Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động.

Điều 16. Điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất²⁰

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải phải đáp ứng điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất như sau: Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ thông tin điện tử hàng hải phải tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các lĩnh vực thông tin hàng hải hoặc điện tử viễn thông và phải có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực thông tin điện tử hàng hải tối thiểu 03 năm²¹.

Mục 7

ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

Điều 17. Điều kiện về tổ chức và vốn của doanh nghiệp

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật, do Nhà nước nắm giữ tối thiểu 75% vốn điều lệ.

Điều 18. Điều kiện về nhân lực, cơ sở vật chất²²

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải phải đáp ứng các điều kiện về nhân lực và cơ sở vật chất như sau:

1. Người được giao phụ trách lĩnh vực cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải phải là hoa tiêu ngoại hạng.

²⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

²¹ Cụm từ “tối thiểu 05 năm” được thay thế bởi cụm từ “tối thiểu 03 năm” theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

²² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

2. Có đủ số lượng hoa tiêu tối thiểu đã được cấp giấy chứng nhận vùng hoạt động phù hợp với tuyến dẫn tàu được giao. Việc xác định số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng và số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu được thực hiện như sau:

a) Số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng được tính căn cứ theo tuyến dẫn tàu, số lượng tàu và trọng tải tàu hoạt động trên tuyến trong 03 năm trước đó (đối với tuyến dẫn tàu mới mở thì số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng được tính căn cứ trên số lượng tàu và trọng tải tàu dự báo hoạt động trên tuyến đó trong 03 năm đầu tiên); số ngày làm việc tối đa hàng năm của người lao động theo quy định của pháp luật. Số lượng hoa tiêu tối thiểu trên mỗi tuyến phải bảo đảm đáp ứng đầy đủ nhu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu dẫn tàu và tối thiểu 10% dự trữ trên tổng số hoa tiêu.

b) Số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu được xác định căn cứ vào số lượt tàu được dẫn hàng năm của doanh nghiệp hoa tiêu và điều kiện hàng hải tại khu vực dẫn tàu.

c) Cục Hàng hải Việt Nam công bố số lượng hoa tiêu tối thiểu các hạng và số lượng phương tiện tối thiểu để đưa, đón hoa tiêu của mỗi tuyến dẫn tàu; giao vùng hoa tiêu bắt buộc và tuyến dẫn tàu cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu theo nguyên tắc một tuyến dẫn tàu chỉ do một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải đảm nhận.

Điều 19. Thủ tục giao tuyến dẫn tàu

1. Hồ sơ đề nghị giao tuyến dẫn tàu bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Danh sách hoa tiêu kèm theo bản sao Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn hoa tiêu hàng hải và bản sao Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải của từng hoa tiêu;

c) Bản kê khai phương tiện đưa, đón hoa tiêu kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện đó.

2. Trình tự giao tuyến dẫn tàu:

a)²³ Công ty hoa tiêu gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng hình thức phù hợp khác đến Cục Hàng hải Việt Nam hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn công ty hoa tiêu hoàn thiện lại hồ sơ;

c)²⁴ Trường hợp nhận qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản gửi công ty hoa tiêu qua hệ thống bưu chính hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc bằng các hình thức phù hợp khác, nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Cục Hàng hải Việt Nam xem xét thẩm định hồ sơ và xin ý kiến chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Cục Hàng hải Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải có văn bản trả lời; trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do để Cục Hàng hải Việt Nam có văn bản trả lời cho công ty hoa tiêu;

đ) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam quyết định giao tuyến dẫn tàu cho công ty hoa tiêu.

²³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

²⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

Mục 8
ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP DỊCH VỤ THANH THẢI
CHƯƠNG NGẠI VẬT

Điều 20. Điều kiện về tổ chức của doanh nghiệp²⁵

Tổ chức cung cấp dịch vụ thanh thải chương ngại vật phải là doanh nghiệp, được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Điều kiện về cơ sở vật chất

Bảo đảm đủ phương tiện và trang thiết bị phù hợp để thanh thải chương ngại vật và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường.

Mục 9
ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ
NHẬP KHẨU PHÁO HIỆU HÀNG HẢI

Điều 22. Điều kiện kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải²⁶

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.
2. Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy, chữa cháy theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải, bao gồm:
 - a) Văn bản đề nghị nhập khẩu pháo hiệu hàng hải, trong đó ghi rõ chủng loại, số lượng, nước sản xuất, quy cách sản phẩm, đặc điểm và công dụng, ký mã hiệu, thời hạn sử dụng của từng loại; thời hạn nhập khẩu;
 - b) Bản dịch có chứng thực Giấy chứng nhận xuất xứ của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước sản xuất xác nhận việc pháo hiệu hàng hải đã được thử nghiệm phù hợp với các quy định của Tổ chức Hàng hải quốc tế;

²⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

²⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018.

c) Báo cáo của tổ chức, cá nhân về tình hình thực hiện Giấy phép nhập khẩu của năm trước đó và bản theo dõi Giấy phép nhập khẩu của Chi cục Hải quan cửa khẩu (nếu có).

2. Trình tự cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác theo quy định đến Bộ Giao thông vận tải;

b) Trường hợp hồ sơ nộp trực tiếp, nếu hồ sơ đầy đủ thì cấp giấy biên nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả theo thời hạn quy định; trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì trả lại ngay và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn thiện lại hồ sơ;

c) Trường hợp nhận qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác, nếu hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Giao thông vận tải có văn bản gửi tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do và yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

d) Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Giao thông vận tải có văn bản gửi xin ý kiến Bộ Quốc phòng và Bộ Công an;

đ) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến của Bộ Giao thông vận tải, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trách nhiệm trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nói trên, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý với nội dung xin ý kiến của Bộ Giao thông vận tải;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản tham gia ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải cấp Giấy phép theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này; trường hợp không cấp Giấy phép, Bộ Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3. Bộ Giao thông vận tải không cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải trong trường hợp pháo hiệu hàng hải đã hết thời hạn sử dụng hoặc có nguồn gốc xuất xứ không rõ ràng.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành²⁷

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017; riêng các quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ nhập khẩu pháo hiệu hàng hải có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

2. Bãi bỏ các Nghị định và quy định sau:

a) Nghị định số 173/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của hoa tiêu hàng hải;

b) Nghị định số 49/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 11 Nghị định số 173/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của hoa tiêu hàng hải;

c) Bộ Giao thông vận tải quy định thủ tục cấp giấy phép quy định tại Mục II (Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải) của Phụ lục II (Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành) ban

²⁷ Điều 7 của Nghị định số 147/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2018 quy định như sau:

“Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này./”

Điều 6 của Nghị định số 69/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực hàng hải, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2022.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.”

hành kèm theo Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài.

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

Các doanh nghiệp đang thực hiện việc cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì vẫn được tiếp tục thực hiện; trong thời hạn 02 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định này.

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm ban hành các quy định, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật phục vụ việc cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải; hướng dẫn và chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có liên quan tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 58/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 05 tháng 10 năm 2022

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục
CÁC MẪU VĂN BẢN SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG
CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI
(Kèm theo Nghị định số 70/2016/NĐ-CP
ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu văn bản
Mẫu số 01	Đơn đề nghị giao tuyến dẫn tàu hoa tiêu hàng hải
Mẫu số 02	Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải

Mẫu số 01

TÊN CÔNG TY
Số:CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.... tháng.... năm 20.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Giao tuyến dẫn tàu hoa tiêu hàng hải**Kính gửi:** Cục Hàng hải Việt Nam.

Tên công ty:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Mã số đăng ký kinh doanh:

Địa chỉ:..... Số điện thoại liên hệ:.....

Đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam giao tuyến dẫn tàu hoa tiêu hàng hải dưới đây cho công ty.....:

1. Tuyến dẫn tàu..... thuộc vùng hoa tiêu bắt buộc.....

2. Tuyến dẫn tàu..... thuộc vùng hoa tiêu bắt buộc.....

.....

Văn bản kèm theo:

1. Danh sách hoa tiêu các hạng (kèm theo bản sao Giấy chứng nhận khả năng hoa tiêu hàng hải và bản sao Giấy chứng nhận vùng hoạt động hoa tiêu hàng hải của từng hoa tiêu).

2. Bản kê khai phương tiện đưa, đón hoa tiêu (kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đăng ký của phương tiện đó).

Kính đề nghị Cục Hàng hải Việt Nam xem xét, quyết định./.

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu số 02

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../GP-BGTVT

Hà Nội, ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY PHÉP**Nhập khẩu pháo hiệu hàng hải****BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Nghị định số.../2016/NĐ-CP ngày..... tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải;

Căn cứ công văn số..... của.....

Cho phép:..... (ghi tên, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư), ngày cấp, cơ quan cấp; địa chỉ, điện thoại của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu) nhập khẩu pháo hiệu hàng hải với chủng loại, số lượng như sau:

1.
2.
3.

(Ghi rõ chủng loại, số lượng, ký mã hiệu, nước sản xuất của từng loại pháo hiệu).

Tổ chức cá nhân được phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về nhập khẩu hàng hóa, chất lượng hàng hóa và sử dụng đúng mục đích cho phép.

Giấy phép có giá trị đến ngày..... tháng..... năm...../.

Nơi nhận:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Công Thương;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Công an;
- Lưu: VT,

BỘ TRƯỞNG
(THỨ TRƯỞNG)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng